

ĐỀ ÁN TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ
Giai đoạn 2021-2025

Thực hiện Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định 108/2014/NĐ-CP), Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (Nghị định số 113/2018/NĐ-CP), Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC) và Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế; Công văn số 2481/BGDĐT-TCCB ngày 08/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2021-2025, Trường Đại học Vinh xây dựng Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2021-2025, trình Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT VÀ NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Sự cần thiết xây dựng đề án:

Trường Đại học Vinh được thành lập từ năm 1959. Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, từ một trường đại học sư phạm đến nay Trường đã trở thành một trường đại học đa cấp, đa ngành và đa lĩnh vực. Nhà trường đã đào tạo và cung cấp cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước trên 90.000 cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học, kỹ sư; 8.500 thạc sĩ và hàng trăm tiến sĩ. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm chiếm trên 80%.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Trường Đại học Vinh đã xác định sứ mạng đề định hướng cho mọi hoạt động của Nhà trường; đồng thời tuyên bố, cam kết về những trọng trách chủ yếu nhất của Nhà trường đối với hệ thống giáo dục, đào tạo và xã hội là: *"Trường Đại học Vinh là cơ sở đào tạo đại học đa ngành cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và thích ứng nhanh với thế giới việc làm; là trung tâm nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước"*. Sứ mạng của Nhà trường phù hợp, gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An, khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

Hiện nay, Nhà trường đang đổi mới căn bản công tác tổ chức và quản lý Nhà trường; đẩy mạnh tái cấu trúc, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các hoạt động; triển khai xây dựng Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025; tiếp tục tổ chức tốt các hoạt động đào tạo; tổ chức triển khai

xây dựng và phát triển chương trình đào tạo đại học chính quy tiếp cận CDIO; phối hợp để các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng tham gia vào quá trình đào tạo; nâng cao chất lượng công tác thực hành, thí nghiệm, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên, học viên; thực hiện phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học"; hướng tới tự chủ đại học.

Những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo, đầu tư của Đảng, Nhà nước mà trực tiếp là của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Trường Đại học Vinh đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, vị thế Nhà trường đã được khẳng định. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu vẫn còn những hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động, hiệu quả làm việc của các đơn vị như: công tác đánh giá thi đua có triển khai nhưng còn mang tính hình thức; biên chế có xu hướng tăng qua từng năm do yêu cầu thành lập tổ chức mới; cơ cấu, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (*sau đây gọi tắt là CB*) chưa đồng đều,...

Việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế là rất cần thiết nhằm góp phần đổi mới và từng bước nâng cao chất lượng của đội ngũ CB; nâng cao chất lượng hoạt động, hiệu lực, hiệu quả của đơn vị; góp phần quan trọng đổi mới hệ thống hành chính trong thời gian tới; tiết kiệm, giảm chi thường xuyên, cải cách chính sách tiền lương.

Đánh giá, phân loại, đưa ra khỏi biên chế những người dôi dư, không đáp ứng yêu cầu công việc, không thể tiếp tục bố trí sắp xếp công tác khác, bố trí đúng người, đúng việc theo vị trí việc làm, từng bước nâng cao chất lượng CB.

II. Căn cứ xây dựng Đề án

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Ban Chấp hành Trung ương về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

- Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

- Thông tư số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

- Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế;

- Quyết định số 1657/QĐ-BGDĐT ngày 13/6/2019 giao số lượng người làm việc và hợp đồng lao động tại các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần thứ hai

NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

1. Về tổ chức, bộ máy

a) Thực trạng cơ cấu tổ chức, bộ máy:

Hội đồng trường gồm 19 thành viên, do Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Hiền là Chủ tịch Hội đồng, Ban Giám hiệu hiện nay của Nhà trường gồm có 02 người, do Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Huy Bằng là Hiệu trưởng và Tiến sĩ Trần Bá Tiến là Phó Hiệu trưởng.

Từ năm 2016 đến nay, Nhà trường đã thực hiện tái cơ cấu, tinh gọn bộ máy để phù hợp với yêu cầu phát triển của Nhà trường, đồng thời phù hợp với các chủ trương của Đảng và Nhà nước về sắp xếp tổ chức, bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập cụ thể: Đã tiến hành sáp nhập 11 Khoa đào tạo gồm: Khoa Sư phạm Toán học, Khoa Vật lý, Khoa Hóa học, Khoa Sinh học, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện tử Viễn thông, Khoa Nông Lâm Ngư, Khoa Sư phạm Ngữ Văn, Khoa Lịch sử, Khoa Địa lý – Quản lý tài nguyên, Giáo dục chính trị thành 06 Viện đào tạo, gồm: Viện Sư phạm Tự nhiên, Viện Kỹ thuật và Công nghệ, Viện Công nghệ Hóa sinh - Môi trường, Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Viện Sư phạm Xã hội, Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn; Sáp nhập Trường Mầm non Thực hành, Trường Tiểu học Thực hành và phổ thông thực hành thành Trường Thực hành Sư phạm; Sáp nhập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Thiết bị và Phòng Quản trị thành Phòng Quản trị và Đầu tư; sáp nhập Trung tâm Thể dục Thể thao vào Khoa Giáo dục Thể chất; sáp nhập Trung tâm Đào tạo từ xa và Trung tâm Giáo dục Thường xuyên thành Trung tâm Giáo dục Thường xuyên; Thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Khởi nghiệp sáng tạo; sáp nhập Tổ Chuyên trách, Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng Hội đồng Trường, Văn phòng Công đoàn, Văn phòng Đoàn Thanh niên và Văn phòng Hội Cựu chiến binh Trường thành Văn phòng Đảng - Đoàn thể; sáp nhập bộ phận hành chính của các đơn vị tại Cơ sở II gồm Văn phòng Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Văn phòng Khoa Giáo dục Thể chất và Văn phòng Trung tâm GDQP-AN thành Ban Quản lý Cơ sở II; thành lập Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ Sư phạm.

Từ 50 đơn vị, Nhà trường tái cấu trúc còn 42 đơn vị, gồm 06 Viện, 07 Khoa đào tạo, 11 Phòng ban, 12 trung tâm, 02 Văn phòng đại diện, 01 Nhà xuất bản, 01 Trạm y tế, 01 Trường THPT Chuyên, 01 Trường THSP, 02 văn phòng đại diện. Kịch bản toàn Bộ môn các Viện, Khoa đào tạo, số lượng bộ môn toàn trường giảm từ 90 xuống còn 69.

Trường THPT Chuyên trực thuộc Trường Đại học Vinh là một trong số trường trung học phổ thông có uy tín nhất trong cả nước. Trường Thực hành Sư phạm Đại học Vinh với các cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở là một trong những cơ sở giáo dục có uy tín nhất trên địa bàn Thành phố Vinh.

Bảng 1.1. Thực trạng cơ cấu tổ chức bộ máy Trường Đại học Vinh

TT	Đơn Vị	Năm thành lập	Số CB	Trưởng ĐV	Phó Trưởng ĐV	CB giảng dạy	CB hành chính
1	Ban Quản lý chương trình ETEP	2016	2	Kiểm nhiệm	1	0	1
2	Ban Quản lý cơ sở II	2018	23	1	2	0	20
3	Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia	2010	1	Kiểm nhiệm		0	1
4	Khoa Giáo dục	1995	39	1	3	33	2
5	Khoa Giáo dục thể chất	1994	19	1	3	15	0
6	Khoa Kinh tế	2003	58	1	2	51	4
7	Khoa Luật	2009	38	1	2	32	3
8	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ	1994	52	1	2	45	4
9	Khoa Xây dựng	2002	47	1	2	41	3
10	Nhà Xuất bản Đại học Vinh	2011	5	1	2	0	2
11	Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên	1959	9	1	2	0	6
12	Phòng Đào tạo	1959	9	1	2	1	5
13	Phòng Đào tạo Sau Đại học	1995	7	1	3	0	3
14	Phòng Hành chính Tổng hợp	1959	15	1	2	0	12
15	Phòng Kế hoạch - Tài chính	1959	13	1	1	0	11
16	Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	1959	6	1	1	0	4
17	Phòng Quản trị và Đầu tư	1959	29	1	2	0	26
18	Phòng Thanh tra - Pháp chế	2003	6	1	1	0	4
19	Phòng Tổ chức Cán bộ	1959	6	1	1	0	4
20	Trạm Y tế	1959	8	1	1	0	6
21	Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm	2018	6	1	2	0	3
22	Trung tâm Công nghệ Thông tin	2012	7	1	2	0	4
23	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	2007	14	1	2	0	11
24	Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp	2012	8	1	2	0	5
25	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh Trường Đại học Vinh	2003	16	Kiểm nhiệm	2	14	0
26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1996	10	1	2	1	6
27	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	2017	6	1	2	1	2
28	Trung tâm Nội trú	1959	23	1	1	0	21
29	Trung tâm TTTV Nguyễn Thúc Hào	1959	31	1	2	0	28
30	Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm	2011	40	1	2	0	37
31	Trường THPT Chuyên	1966	75	1	3	67	4
32	Trường Thực hành Sư phạm	2009	121	1	4	90	26
33	Văn phòng đại diện tại tỉnh Thanh Hóa	2012	1	1	0	0	0
34	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	2018	11	1	1	5	4
35	Viện Công nghệ Hóa sinh - Môi trường	2017	23	1	2	18	2
36	Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn	2018	45	1	3	38	3

TT	Đơn Vị	Năm thành lập	Số CB	Trưởng ĐV	Phó Trưởng ĐV	CB giảng dạy	CB hành chính
37	Viện Kỹ thuật và Công nghệ	2017	45	1	3	38	3
38	Viện Nông nghiệp và Tài nguyên	2017	44	1	2	38	3
39	Viện Sư phạm Tự nhiên	2017	81	1	4	72	4
40	Viện Sư phạm Xã hội	2018	49	1	4	42	2
41	Văn phòng đại diện TP Hồ Chí Minh			Kiểm nhiệm			
42	Trung tâm Nghiên cứu, Đổi mới - Sáng tạo	2017		Kiểm nhiệm			
Tổng số			1049	37	80	642	290

Nguồn: Phòng Tổ chức Cán bộ, 2020

Trường có văn bản quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc; có sự phân công trách nhiệm cho cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân được định kì rà soát, sửa đổi, bổ sung phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Nhà trường.

Đảng bộ Trường Đại học Vinh luôn đóng vai trò hạt nhân lãnh đạo trong mọi hoạt động của Trường. Các đoàn thể trong Trường hoạt động đồng bộ và hiệu quả, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và tăng hiệu quả cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Công đoàn Trường Đại học Vinh hoạt động hiệu quả, thiết thực trong việc chăm lo đời sống cán bộ, công chức. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên của Trường luôn là đội xung kích, đi đầu trong phong trào thanh niên của tỉnh Nghệ An và cả nước; góp phần quan trọng trong giáo dục toàn diện cho học sinh, sinh viên của Trường.

Trường có Ban Thanh tra nhân dân, Phòng Thanh tra-Pháp chế, Trung tâm Đảm bảo chất lượng hoạt động thường xuyên nhằm giám sát, đánh giá mọi hoạt động của Trường và đề xuất các giải pháp để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của Trường.

Nhìn chung, cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Vinh thực hiện theo đúng Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, các văn bản pháp luật của Nhà nước quy định về tổ chức hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học; đồng thời được xây dựng trên cơ sở phù hợp với đặc điểm địa bàn đứng chân, điều kiện kinh tế và nguồn lực.

b) Về tình hình thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao:

Nhiệm vụ đào tạo

Nhiệm vụ đào tạo là nhiệm vụ trọng tâm của Trường Đại học Vinh với đa ngành, đa bậc học, đa hình thức đào tạo. Hiện tại, Trường đang triển khai đào tạo 57 ngành bậc đại học (03 ngành đại học chất lượng cao), 37 chuyên ngành cao học, 17 chuyên ngành nghiên cứu sinh, 7 môn chuyên bậc trung học phổ thông. Trường Thực hành Sư phạm có 3 cấp học: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Đặc biệt, Trường đào tạo nhóm ngành sư phạm cung cấp nguồn giáo viên chất lượng cao cho cả nước nói chung và vùng Bắc Trung bộ nói riêng trong 60 năm qua. Quản lý quy trình đào tạo bằng phần mềm chuyên nghiệp, thao tác trực tuyến, công khai và chính xác. Hệ thống học liệu, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu người học.

Song song với việc đào tạo tại Trường, công tác đào tạo, bồi dưỡng ngoài Trường cũng được quan tâm. Trường Đại học Vinh đã phối hợp liên kết đào tạo với nhiều địa phương trong cả nước đào tạo vừa làm vừa học, giáo dục từ xa, bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp... Trường đã giúp đỡ các đơn vị, các cơ sở giáo dục, các địa phương trong cả nước dưới dạng bồi dưỡng cán bộ, cử cán bộ thỉnh giảng, cung cấp chương trình đào tạo, giáo trình, bài giảng, hỗ trợ thực hành/thực tập, truy cập nguồn học liệu, tổ chức đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp đối với sinh viên đào tạo.

(1) Kết quả đạt được

- Đào tạo chính quy bậc đại học: có 57 ngành; với hơn 15.757 sinh viên. Trong đó, năm 2018 có 3 chương trình chất lượng cao, 3 chương trình đào tạo đã thực hiện thành công đánh giá ngoài và năm 2019 đang tiếp tục triển khai đánh giá ngoài 03 chương trình, 2 chương trình đào tạo đang xây dựng đạt chuẩn AUN. Trường đã triển khai tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ năm 2007. Từ năm học 2017-2018, Trường đã xây dựng và áp dụng chương trình đào tạo đại học tiếp cận CDIO cho các ngành đào tạo. Công khai chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần,... để người học lựa chọn. Đặc biệt, Trường đã và đang tổ chức đào tạo 13 ngành thuộc nhóm ngành sư phạm và là cơ sở chủ yếu đào tạo nguồn giáo viên có chất lượng cao cho vùng Bắc Trung bộ nói riêng và cả nước nói chung.

- Đào tạo Sau đại học: Trường đã có 37 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ với số lượng đến năm 2018 là 2.498 học viên. Đào tạo trình độ tiến sĩ có 17 chuyên ngành với 145 nghiên cứu sinh.

- Đào tạo ngoài chính quy bậc đại học: có 16 ngành đào tạo theo hệ vừa làm vừa học với tổng số sinh viên 13.545 học viên; có 6 ngành đào tạo theo hệ từ xa với 1.370 học viên.

- Đào tạo dưới đại học: Trường Trung học phổ thông Chuyên hiện đang đào tạo 7 môn chuyên với tổng số học sinh là 1.388 học sinh; Trường Thực hành Sư phạm có tổng số học sinh là 1.842 bao gồm: bậc nhà trẻ (247 cháu), bậc mầm non (369 cháu), bậc tiểu học (719 học sinh), bậc trung học cơ sở (507 học sinh).

(2) Khó khăn

- Đào tạo đại học chính quy

Công tác đào tạo đại học của Nhà trường tuy có mở rộng quy mô, ngành nghề và hình thức đào tạo nhưng chưa đáp ứng nhu cầu học tập của người học và nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng Bắc Trung bộ nói riêng và cả nước nói chung. Trong những năm gần đây, số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển đại học vào Trường không nhiều và nhu cầu người học không phân bố đều giữa các nhóm ngành đào tạo.

Khó khăn về nguồn tuyển sinh đối với những nhóm ngành đào tạo đặc thù, có nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhưng không thu hút người học như nông - lâm - ngư, khoa học môi trường, công nghệ sinh học... do thiếu chính sách khuyến khích người học ở những nhóm ngành này. Trong khi đó đối với nhóm ngành kinh tế, luật nguồn tuyển sinh khá lớn, tuy nhiên nguồn lực đào tạo của nhóm ngành này lại có hạn.

- Đào tạo sau đại học

Xu hướng số lượng học viên sau đại học, nhất là nghiên cứu sinh ngày càng giảm sút. Nguyên nhân là do tiêu chuẩn, điều kiện thi tuyển, xét tuyển ngày càng cao như: tính chỉ tiêu tuyển sinh theo từng ngành, điều kiện về bài báo quốc tế và trình độ ngoại ngữ...

- Đào tạo ngoài chính quy

Quá trình tổ chức đào tạo gặp rất nhiều khó khăn trong mở ngành đáp ứng nhu cầu xã hội, đặc biệt là các ngành đào tạo hình thức giáo dục từ xa.

Việc xác định khối ngành và giao chỉ tiêu đào tạo cụ thể trong giáo dục thường xuyên là không phù hợp với mục tiêu hỗ trợ đáp ứng nhu cầu học tập và đào tạo trong xã hội học tập.

Về công tác tài chính, với đặc thù công tác tổ chức tuyển sinh, đào tạo và quản lý, do chưa có quy định, thủ tục tài chính cụ thể, hỗ trợ nên cơ sở giáo dục thường gặp khó khăn trong ký kết hợp đồng, thanh quyết toán.

Cơ chế, yêu cầu và các hướng dẫn báo cáo, thống kê của các cơ quan quản lý không thống nhất và đồng bộ, gây khó khăn, lúng túng cho cơ sở giáo dục trong báo cáo thường niên và đột xuất.

Đơn vị phối hợp liên kết đào tạo theo các quy định, thông tư hiện hành rất hạn chế trong công tác liên kết, việc tổ chức các hình thức giáo dục thường xuyên chỉ tập trung ở những đô thị, thành phố lớn, gây rất nhiều khó khăn cho các đối tượng tham gia học tập mà vẫn đáp ứng công việc.

Sinh viên tham gia các hình thức đào tạo ngoài chính quy chưa nhận được sự ủng hộ, hỗ trợ tài chính từ các nguồn tài chính của nhà nước.

- Liên kết đào tạo quốc tế

Các quy định, thủ tục hiện hành chưa tạo thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học trong liên kết đào tạo bậc đại học, sau đại học. Nhu cầu xã hội về học tập các chương trình tiến tiến được nhập khẩu từ các viện, trường đại học tiên tiến là rất lớn. Đặc biệt, cần thiết liên kết đào tạo với nước ngoài nhằm thực hiện chủ trương “du học tại chỗ” của người học.

- Đào tạo học sinh

Trường Trung học phổ thông Chuyên hàng năm có rất nhiều học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi. Trường Thực hành Sư phạm quy mô đào tạo học sinh liên tục tăng. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư NSNN cho các trường còn hạn chế.

Nhiệm vụ khoa học - công nghệ

(1) Kết quả đạt được

Trung bình hàng năm Trường thực hiện 120 đề tài/dự án các cấp với tổng kinh phí gần 9,4 tỷ đồng, chiếm khoảng 4% tổng kinh phí hoạt động của Nhà trường; trong đó có 48,65% kinh phí thực hiện đề tài/dự án cấp nhà nước, cấp bộ từ nguồn ngân sách Trung ương, 14,04% kinh phí thực hiện đề tài/dự án cấp tỉnh từ nguồn ngân sách địa phương, 37,31% là đề tài cấp trường. Qua đó cho thấy, đề tài/dự án cấp nhà nước và bộ ngành khá biến động do sự phân bổ và cắt giảm kinh phí cũng như thủ tục tuyển chọn và thanh, quyết

toán chưa khuyến khích các nhà khoa học tham gia thực hiện. Đặc biệt, nhóm đề tài dự án hợp tác với địa phương, doanh nghiệp và hợp tác quốc tế chưa có trong tổng nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

(2) Khó khăn

Các văn bản của Nhà nước và bộ, ngành ban hành đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục, tuy nhiên qua công tác triển khai và thực hiện tại Trường Đại học Vinh, vẫn còn một số hạn chế, khó thực hiện, cụ thể như sau:

- Đối với Thông tư số 55/2016/TTLT-BTC-BKHCN: (i) quy định về mức trần số ngày công khó thực hiện đối với nhiệm vụ có kinh phí lớn; (ii) thù lao chuyên môn định mức thấp không phù hợp, ảnh hưởng đến chất lượng trong các thẩm định, nhận xét đánh giá; (iii) quản lý phí thấp và (iv) thù tục vẫn còn rườm rà, phức tạp chưa thực sự cải tiến trong công tác quản lý hành chính;

- Đối với Thông tư số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC: cần có những quy định hướng tới kết quả nghiệm thu là chứng từ thanh toán, như một số tổ chức quốc tế đã thực hiện để khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học;

- Đối với Thông tư số 11/2016/TT-BGDĐT: cần xem xét để điều chỉnh tăng mức kinh phí cho đề tài KH&CN cấp bộ để đảm bảo đủ điều kiện nghiên cứu tạo ra các sản phẩm KH&CN có giá trị cao. Giao quyền tự chủ nhiều hơn cho các cơ sở, tăng cường quản lý và giám sát việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN tại các cơ sở, không phải thẩm định cấp bộ cho vòng đề xuất các đề tài KH&CN, tập trung thẩm định thuyết minh đề tài trên cơ sở số nhiệm vụ được phân và hướng đến giao cho cơ sở tuyển chọn toàn diện.

- Do cơ chế của bộ ngành nên Nhà trường chưa tổ chức được nhiều đề tài KH&CN liên vùng, liên ngành để tranh thủ kinh phí ngoài bộ chủ quản và cấp nhà nước.

- Về đội ngũ giảng viên, hiện đang mất cân bằng về độ tuổi và kinh nghiệm công tác để có sự kế thừa tốt; chưa có các giải pháp tích cực và chế tài đủ mạnh buộc giảng viên đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển chuyên môn nghiệp vụ

- Cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống quản lý khoa học công nghệ để tăng hiệu quả cho sử dụng khai thác và quản lý chưa được xây dựng bài bản. Việc rà soát, đánh giá việc thực hiện làm căn cứ hoàn thiện xây dựng các kế hoạch phát triển khoa học công nghệ dài hạn, ngắn hạn với các chỉ số thực hiện cốt lõi, đặc biệt các đề tài, dự án có giá trị ứng dụng thực tế, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội và làm tăng nguồn lực của Nhà trường chưa thường xuyên. Việc thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh và có cơ chế hoạt động, chính sách đầu tư hợp lý về kinh phí, trang thiết bị nghiên cứu cho các nhóm hoạt động chưa nhiều. Hoạt động hợp tác trong và ngoài nước nhằm tăng cường số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, các hợp đồng đặt hàng, hoạt động chuyển giao công nghệ, các giải pháp hữu ích hay tư vấn chính sách. Việc đăng kí bằng phát minh, sáng chế cho các sản phẩm nghiên cứu chưa được đẩy mạnh.

- Hoạt động KH&CN chủ yếu tập trung vào nghiên cứu cơ bản và khoa học giáo dục nên khó tăng nguồn thu để góp phần tăng mức độ tự chủ tài chính.

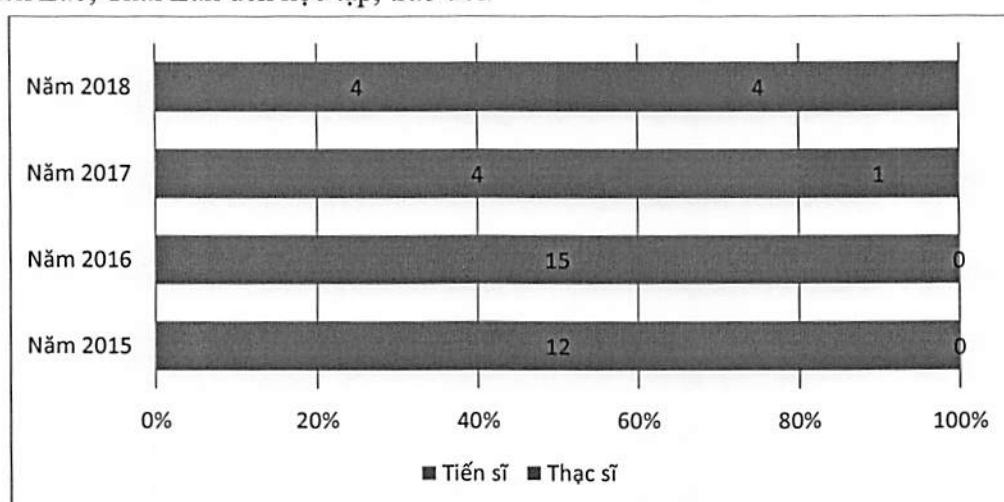
Nhiệm vụ hợp tác quốc tế

(1) Kết quả đạt được

Nhà trường luôn chủ động trong hội nhập quốc tế nhằm nâng cao chất lượng và năng lực đào tạo, năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước, góp phần khẳng định thương hiệu và vị trí của Trường.

Hoạt động hợp tác quốc tế đã tạo môi trường quốc tế trong đại học với hàng trăm đoàn khách quốc tế hằng năm đến thăm Trường nhằm mục đích trao đổi học thuật, hội nghị hội thảo, thực hiện dự án quốc tế, cũng như tìm kiếm cơ hội hợp tác.

Hoạt động hợp tác quốc tế cũng tạo cơ hội cho cán bộ đi nước ngoài để học tập (thạc sĩ và tiến sĩ), bồi dưỡng, tập huấn nghiên cứu, tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế mỗi năm. Hoạt động hợp tác quốc tế cơ bản theo quy định, được khai thác khá hiệu quả, đã thu hút được nhiều sinh viên Lào, Thái Lan đến học tập, trao đổi.



Hình 1.1. Số lượt giảng viên được đào tạo sau đại học ở nước ngoài giai đoạn 2015 - 2018

Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ, 2019

Đặc biệt, trong thời gian gần đây Trường thúc đẩy việc trao đổi sinh viên, trao đổi văn hóa với các viện trường quốc tế. Số lượng sinh viên được cử đi trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa có tăng trong thời gian gần đây, góp phần nâng cao năng lực của sinh viên Trường trong tiến trình quốc tế hóa và toàn cầu hóa. Điều đặc biệt là phần lớn kinh phí cho hoạt động đoàn ra của cán bộ và sinh viên đều do các nguồn học bổng, sự hợp tác trong các dự án, đề án và trong mối quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế và các trường đối tác.

Bảng 1.2. Thống kê đoàn ra từ 2015 - 2018

Đơn vị tính: lượt người

Năm	Đào tạo		Bồi dưỡng, tập huấn, nghiên cứu	Đi xúc tiến hợp tác	Tham dự Hội nghị, Hội thảo	Tổng theo từng năm
	Tiến sĩ, sau tiến sĩ	Thạc sĩ				
2015	12	0	18	02	18	50
2016	15	0	13	04	06	38

2017	4	1	13	02	08	28
2018	4	4	16	04	08	36

Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ, 2019

Hợp tác quốc tế trong thời gian vừa qua mang lại nhiều lợi ích thiết thực phục vụ cho sự phát triển của Trường về năng lực đào tạo và nghiên cứu: cơ sở vật chất phục vụ cho nghiên cứu và giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, năng lực quản lý của cán bộ,....

Trước thực trạng đầu tư cho giáo dục khu vực Bắc Trung bộ còn thấp (*chỉ chiếm 17,6% trong tổng đầu tư từ ngân sách giáo dục, 2017*), và yêu cầu về công nghiệp hóa - hiện đại hóa để phát triển của kinh tế xã hội địa phương trong khu vực, Trường Đại học Vinh đã chủ động tích cực cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài giai đoạn 2015 - 2018 tổng cộng 152 lượt, tại 16 viện, trường thuộc 12 quốc gia ở khắp 4 châu lục (Á, Âu, Mỹ, Úc). Trong đó, hơn 70% ứng viên được đi học, bồi dưỡng tại các nước có nền giáo dục hiện đại, trình độ KHKT tiên tiến: Hoa Kỳ, Canada, Úc, New Zealand, Nhật Bản, Anh, Đức, Pháp, Hà Lan, Bỉ.

(2) Khó khăn

Việt Nam không còn được ưu tiên tài trợ kinh phí từ những đối tác truyền thống như Hà Lan, Bỉ, Úc... Việc thực hiện các thủ tục tiếp nhận dự án vẫn còn mất khá nhiều thời gian, thủ tục nên đôi lúc ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án cũng như không đáp ứng sự mong đợi các nhà tài trợ và các đối tác quốc tế.

Nguồn kinh phí hỗ trợ cho hoạt động tìm kiếm cơ hội hợp tác quốc tế còn rất hạn hẹp. Việc tìm nguồn vốn đối ứng để thực hiện các dự án quốc tế gặp rất nhiều khó khăn. Nguồn kinh phí đối ứng cho các chương trình nghiên cứu nghị định thư, hợp tác...

Việc nâng cao năng lực chuyên môn và ngoại ngữ cho cán bộ, giảng viên nhằm phát triển các hoạt động hợp tác quốc tế chưa được đẩy mạnh; hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học thông qua việc đầu tư trọng điểm cho những nhóm nghiên cứu mạnh và những hướng nghiên cứu tiềm năng của Nhà trường chưa được tăng cường; chưa có các giải pháp hiệu quả để thu hút thêm sinh viên vào học tại Trường; các hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên với mạng lưới các trường đại học trong khu vực ASEAN chưa nhiều.

Nhiệm vụ chuyển giao công nghệ và dịch vụ

(1) Kết quả đạt được

Trung bình hàng năm, cán bộ của Trường thực hiện 25 hợp đồng nghiên cứu, tư vấn và chuyển giao công nghệ (CGCN) cho doanh nghiệp, địa phương với tổng kinh phí là khoảng 3,0 tỷ đồng, bình quân 125 triệu đồng/hợp đồng. Đến nay, Trường đã ký được 08 hợp đồng CGCN các công ty như: Tập đoàn TH, Công ty TNHH thuốc thú y Á Châu, Công ty CP...

Trong đó, Nhà trường đã hợp tác với Tập đoàn TH triển khai chương trình dự án sản xuất các sản phẩm nông nghiệp (lúa, lạc, vùng) chất lượng cao theo tiêu chuẩn VietGap trên địa bàn 5 xã của các huyện Đô Lương và Diễn Châu với giá trị hơn 1 tỉ đồng.

Riêng hoạt động sản xuất - dịch vụ tại Trường chưa thực sự phát triển, hàng năm đạt

khoảng 9-10 tỷ đồng và thu nhập sau thuế khoảng 1,2-1,5 tỷ đồng/năm. Nhìn chung hoạt động chuyển giao công nghệ chưa tạo nguồn thu đáng kể cho Trường; hoạt động nghiên cứu cho doanh nghiệp có khởi sắc trong các năm gần đây nhưng quy mô chưa lớn. Hoạt động khởi nghiệp đã bắt đầu có kết quả và đưa sản phẩm vào ứng dụng trong cuộc sống.

(2) Khó khăn

Phần lớn doanh nghiệp ở vùng Bắc Trung bộ là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nên quy mô sản xuất nhỏ, nguồn vốn ít, do đó việc tiếp nhận và chuyển giao công nghệ với các viện trường còn hạn chế, chưa được quan tâm đúng mức.

Việc thu hút nguồn vốn đầu tư trong hoạt động chuyển giao công nghệ và dịch vụ còn hạn chế. Các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và dịch vụ của trường.

Nhiệm vụ quản lý sử dụng và khai thác tài sản

(1) Kết quả đạt được

Thực hiện công tác quản lý, bảo quản và sử dụng đúng mục đích đất đai, cơ sở vật chất đã đầu tư về công trình xây dựng và trang thiết bị. Để đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học, Trường tích cực đẩy mạnh đầu tư trang thiết bị phòng thí nghiệm thông qua các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, nguồn tự bổ sung hợp pháp và nguồn tài trợ từ các tổ chức trong và ngoài nước, doanh nghiệp như trình bày tại.

Hằng năm, không ngừng sửa chữa và duy tu các công trình, cảnh quan nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Diện tích khu học tập bình quân: 3,85 m²/sinh viên.

Bảng 1.3. Thống kê đất đai do Trường Đại học Vinh quản lý

TT	Tên khu đất	Diện tích (ha)	Địa chỉ	Mục đích sử dụng
1	Cơ sở 1	13.57	Số 182 Lê Duẩn, TP Vinh	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, KTX sinh viên
2	Cơ sở 2	19.29	Xã Nghi Ân, TP Vinh; xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, KTX sinh viên
3	Cơ sở 3	9.26	Xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Đào tạo, nghiên cứu khoa học
4	Cơ sở 4	0.6	Số 68, đường Nguyễn Đức Cảnh, Phường Hưng Bình, TP Vinh	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, KTX sinh viên
5	Cơ sở 5	1.43	Thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An	Đào tạo, nghiên cứu khoa học
Tổng cộng		44.1		

Nguồn: Phòng Quản trị và Đầu tư, 2019

(2) Khó khăn

Thời gian qua, tình hình nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gặp nhiều khó khăn, tổng kinh phí cấp cho đầu tư ở giai đoạn 2015 - 2018 chưa đáp ứng theo nhu cầu mua

sắm cơ sở vật chất, tài sản nên Trường gặp không ít khó khăn trong việc cải thiện điều kiện học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

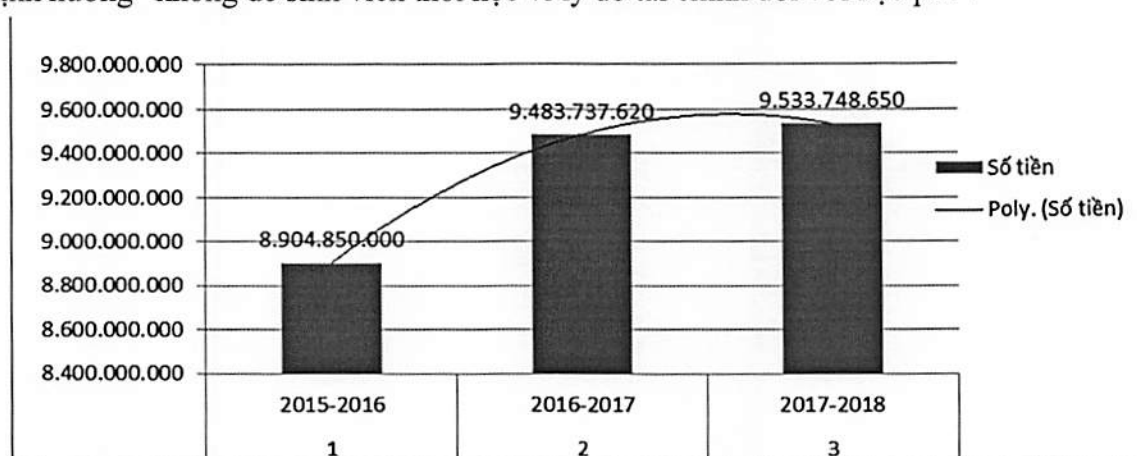
Trường chỉ mới thực hiện được một số dự án nhỏ lẻ, thiếu đồng bộ so với tổng thể quy hoạch Trường Đại học Vinh đến năm 2025 tầm nhìn 2030. Một số dự án lớn cần được triển khai mang tính đồng bộ cho tất cả các ngành, lĩnh vực, đáp ứng mục tiêu dài hạn và thiết yếu, quy mô đầu tư lớn chưa được đầu tư triển khai.

Về thẩm quyền của Hiệu trưởng trong phê duyệt các thủ tục đầu tư, mua sắm, liên kết khai thác cơ sở vật chất chưa được phân cấp, ủy quyền của cấp trên nhằm tăng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho đơn vị, đồng thời giảm bớt các thủ tục hành chính từ phía Trường cũng như các đơn vị chức năng thuộc Bộ GD&ĐT và đáp ứng kịp thời nhu cầu mua sắm, đầu tư phục vụ hoạt động chung của Nhà trường.

Nhiệm vụ thực hiện chính sách học bổng, học phí với đối tượng chính sách

(1) Kết quả đạt được

Nhà trường thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời, minh bạch chế độ chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội đúng đối tượng sinh viên theo quy định khi được cấp ngân sách. Đồng thời, Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ sinh viên vay vốn đi học theo quy định của Chính phủ, vận động cơ quan doanh nghiệp cấp học bổng tài trợ, lập quỹ trợ cấp khó khăn đột xuất để hỗ trợ sinh viên, đảm bảo thực hiện theo định hướng “không để sinh viên thôi học vì lý do tài chính đối với học phí”.



Hình 1.2. Số tiền và số suất học bổng qua 3 năm học

Nguồn: Kế hoạch - Tài chính, 2019

(2) Khó khăn

Quy định của Nhà nước về chế độ, chính sách đối với người học thuộc diện chính sách - xã hội đôi lúc chưa đồng bộ, kịp thời, hoặc mở rộng điều kiện làm cho cơ sở đào tạo khó chủ động nguồn kinh phí thực hiện. Cụ thể mức cho người học vay không theo kịp mức tăng học phí theo quy định hàng năm.

Nguồn kinh phí cấp, văn bản hướng dẫn thực hiện chưa đồng bộ, kịp thời với quy định được ban hành.

Nguồn tài chính hỗ trợ học bổng cho người học từ hoạt động xã hội hóa cơ quan - doanh nghiệp đang giảm dần do hạn chế lợi nhuận, quá trình rà soát quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp.

Công tác tổ chức bộ máy và nhân sự

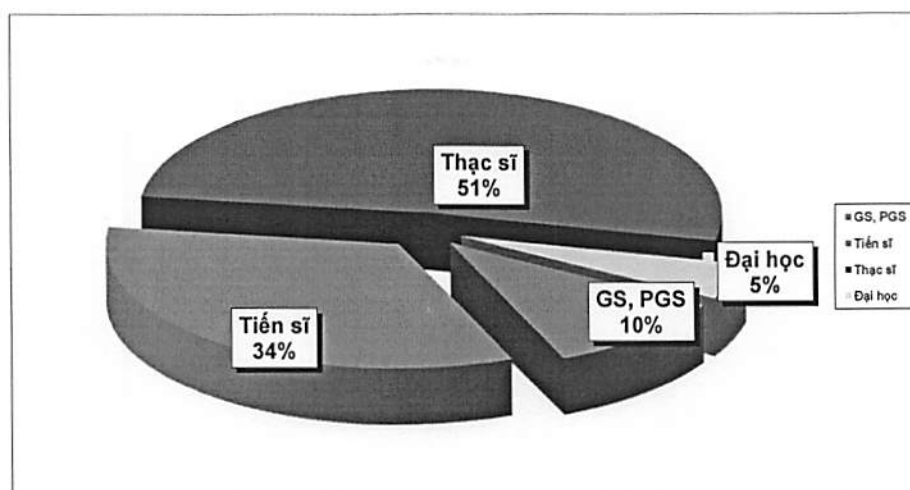
(1) Kết quả đạt được

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường Đại học Vinh được xây dựng theo Luật Giáo dục đại học (2012), Luật sửa đổi một số điều của Luật Giáo dục đại học (2018) và điều kiện thực tế nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược và mục tiêu phát triển bền vững của Nhà trường gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước. Mô hình tổ chức là trường đa ngành, đa lĩnh vực, xác định ngành, nhóm ngành có khả năng tiếp cận chuẩn mực tiên tiến ASEAN, Châu Á và thế giới. Mô hình quản trị Nhà trường phân theo ba cấp và giao quyền tự chủ cao cho Khoa - Viện - Phòng - Ban; Bộ môn được thực hiện công khai, chính xác bằng phần mềm tích hợp trực tuyến. Hiện nay, Trường Đại học Vinh có 06 Viện, 07 Khoa đào tạo, 11 Phòng ban, 12 Trung tâm, 02 Văn phòng đại diện, 01 Nhà xuất bản, 01 Trạm y tế, 01 Trường THPT chuyên, 01 Trường THSP.

Ngoài ra, Nhà trường thành lập một số hội đồng tư vấn các hoạt động chuyên môn cho Hiệu trưởng như: Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng tuyển dụng viên chức, Hội đồng xét nâng bậc lương, Hội đồng xét thi đua - khen thưởng, Hội đồng kỷ luật viên chức, Hội đồng xét bồi thường chi phí đào tạo, Hội đồng chức danh giáo sư cấp cơ sở, Hội đồng xét tặng danh hiệu nhà giáo... Trường Đại học Vinh là một trong số các trường Đại học ở Việt Nam đi đầu trong việc thành lập Hội đồng trường (năm 2016) với số lượng thành viên 17 thành viên. Hiện nay Hội đồng trường cũng đã được kiện toàn lại phù hợp với Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục Đại học số 34/2018/QH14 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Luật giáo dục Đại học số 34/2018/QH14 với cơ cấu gồm 19 thành viên.

Bên cạnh đó, các đoàn thể tại Trường (gồm Công đoàn, Đoàn Thanh niên và Hội Cựu chiến binh) đã được thành lập từ rất sớm sau ngày Giải phóng miền Nam và hoạt động hiệu quả, góp phần rất lớn trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Nhà trường.

Phát triển đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên về trình độ chuyên môn, đạo đức nhà giáo, nghiệp vụ nhà giáo luôn được ưu tiên trong mọi chính sách, quyết định của Trường. Cơ cấu cán bộ, viên chức nhà trường được thể hiện ở hình 1.3.



Hình 1.3. Cơ cấu trình độ giảng viên năm 2018

Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ, năm 2018

Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, viên chức quản lý, nhân viên của Trường hiện nay tương đối đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và ngày càng được trẻ hóa, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của Trường. Ngoài ra, tùy theo yêu cầu các nội dung công việc, Nhà trường còn ký hợp đồng thỉnh giảng với các nhà khoa học, giảng viên trong và ngoài nước, hợp đồng lao động khác theo đúng quy định pháp luật. Đội ngũ viên chức, người lao động của Nhà trường có phẩm chất đạo đức và có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác đang đảm trách.

(2) Khó khăn

Mặc dù Trường Đại học Vinh có quy mô của một “đại học vùng” nhưng tổ chức bộ máy và quản trị Trường theo cơ chế của một trường đại học trực thuộc; mô hình tổ chức với cơ cấu 3 cấp Trường - Khoa/Viện (phòng, ban,...) - Bộ môn (tổ chuyên môn, tổ công tác) như hiện nay không đủ cơ sở để xây dựng tư cách pháp nhân cho các Khoa/Viện hoạt động độc lập, hạn chế và gặp rất nhiều khó khăn trong quản trị và phát triển Nhà trường. Sự điều tiết cơ cấu giảng viên cấp bộ môn còn hạn chế, nhất là đối với những bộ môn dạy môn chung cho các ngành học.

Tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học đạt trên 95%; giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt trên 40%. Cơ cấu về số lượng giảng viên có học vị, chức danh cao còn chưa đồng đều ở các bộ môn; một số bộ môn không có giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Giảng viên có trình độ tiến sĩ chưa đồng đều giữa các ngành/chuyên ngành, năng lực ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ còn hạn chế, vì vậy nhiệm vụ liên kết hợp tác với các đối tác quốc tế còn khiêm tốn. Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ ở phòng thí nghiệm còn hạn chế.

Chưa có đội ngũ nghiên cứu viên cơ hữu để phục vụ mục tiêu đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học hướng tới xây dựng Trường theo định hướng nghiên cứu.

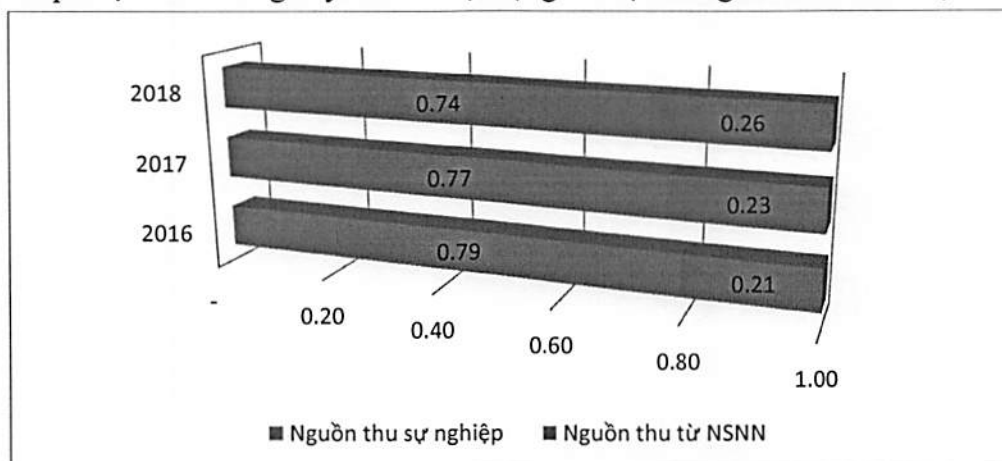
c) Về thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính:

(1) Kết quả đạt được

Trường Đại học Vinh thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP và từ năm học 2015-2016 thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP quy định về mức thu học

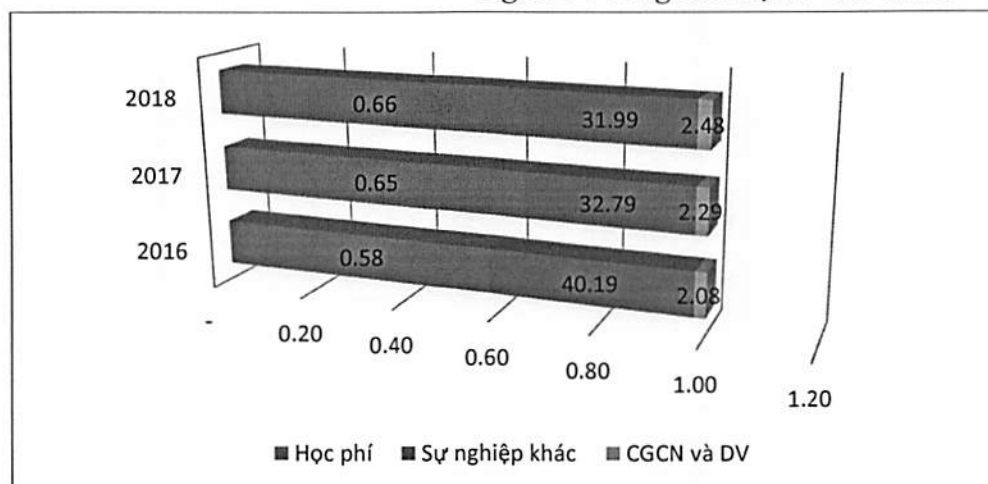
phí, Nghị định 16/2015NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ.

Nguồn thu từ NSNN cấp của Nhà trường năm 2016 là 21%, đến năm 2018 là 26,34%. Nguồn thu sự nghiệp để lại theo quy định giảm dần qua các năm chiếm từ 79% (năm 2016), xuống 73,66 % (năm học 2018). Trong đó, học phí là nguồn thu sự nghiệp chính của Trường, tăng dần theo lộ trình quy định về mức học phí của Nhà nước, chiếm 57,74% tổng nguồn thu sự nghiệp (năm 2016), lên 65,53% (năm 2018). Nguồn thu sự nghiệp của Trường chưa bù đắp được chi thường xuyên cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.



Hình 1.4. Cơ cấu nguồn thu giai đoạn 2016 – 2018

Nguồn: Phòng Kế hoạch - Tài chính

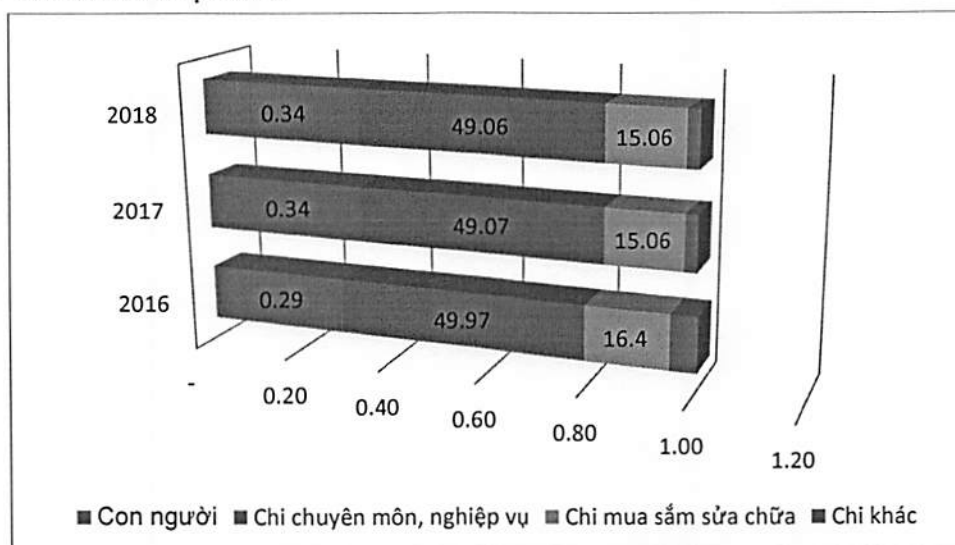


Hình 1.5. Cơ cấu nguồn thu sự nghiệp giai đoạn 2016 - 2018

Nguồn: Phòng Kế hoạch - Tài chính

Thực tế tại Trường Đại học Vinh giai đoạn 2016-2018 cho thấy, trên cơ sở những điều kiện tối thiểu đảm bảo hoạt động đào tạo, đơn mức thù lao trực tiếp cho các hoạt động giảng dạy (giờ giảng, tổ chức thi, chấm bài, hướng dẫn khoá luận,...) không thay đổi suốt 4 năm qua, mức tăng thu nhập của cán bộ, viên chức và người lao động còn thấp, khi đó khung học phí đã được quy định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Thủ tướng Chính phủ từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 và thực hiện theo Nghị định 86/NĐ-CP, ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ; Nghị định 16-CP, ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ.

Cơ sở xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm chỉ dựa trên mức quy định về học phí theo Nghị định của Chính phủ, nên nguồn thu học phí/ 01 sinh viên trong suốt thời gian qua thực sự không đủ để thực hiện được suất chi đào tạo/ 01 sinh viên, việc tích lũy nguồn vốn để đầu tư sửa chữa lớn, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, thực hành, thí nghiệm của sinh viên còn rất hạn chế.



Hình 1.6. Cơ cấu nhóm chi trong suất chi đào tạo giai đoạn 2016 - 2018

Vì vậy, trong điều kiện cải cách mạnh mẽ tài chính theo xu hướng tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập, hướng việc quản lý tài chính theo kết quả đầu ra, thì phương thức điều hành các khoản chi cho GDDH cũng cần có những thay đổi căn bản, lấy hiệu quả làm chính, không cứng nhắc theo nguyên tắc các khoản chi phục vụ cho hoạt động nào thì không thay đổi trong suốt thời gian chấp hành dự toán.

Trong điều kiện khó khăn chung về tài chính, Trường phải đảm bảo cân đối được thu - chi, ưu tiên hàng đầu để duy trì các hoạt động chi thường xuyên. Nguồn thu của Trường được cân nhắc tính toán sử dụng hợp lý, hạn chế thất thu, các khoản chi được kiểm soát chặt chẽ, trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả và chất lượng công việc. Việc triển khai các hoạt động của Trường theo chiến lược đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng có hạn chế nhất định.

(2) Khó khăn

Khung mức học phí theo quy định là thiếu bình đẳng, hạn chế năng lực cạnh tranh của các trường đại học công lập, việc áp dụng một khung học phí cho tất cả các trường đại học công lập tự đảm bảo 100% chi thường xuyên cũng như đảm bảo một phần chi thường xuyên thì những trường đại học công lập có uy tín và truyền thống sẽ gặp rất nhiều khó khăn để tồn tại và phát triển. Mức học phí quy định chung cho các trường đại học công lập như hiện nay chưa gắn với chất lượng đào tạo theo từng trường, do vậy chưa tạo ra động lực để các trường đột phá trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng thương hiệu riêng.

Các trường đại học công lập phải thực hiện theo khung học phí quy định nhưng các khoản chi lương, các khoản phụ cấp (ưu đãi, thâm niên nhà giáo,...), các khoản chi thường xuyên khác... và các chính sách của Chính phủ ban hành đều phải chi từ nguồn thu học phí

nên nguồn thu của trường không bù đắp đủ chi phí hoạt động thường xuyên.

Toàn bộ các khoản thu từ học phí và lệ phí được Trường thực hiện thu và để lại đều được xem là nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp và chuyển vào Kho bạc nhà nước quản lý. Điều này đã dẫn đến sự thiếu chủ động, khó khăn trong việc sử dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính.

Việc phân cấp quản lý đầu tư, quản lý tài sản còn nhiều bất cập dẫn đến nhiều khó khăn trong việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư cơ sở vật chất và sử dụng hiệu quả tài sản của đơn vị. Việc quyết toán công trình xây dựng quá chậm, kéo dài nhiều năm vẫn chưa duyệt, làm ảnh hưởng đến việc đưa vào sử dụng và tính hao mòn tài sản theo quy định.

Các khoản thu ngoài ngân sách nhà nước chưa được hướng dẫn cụ thể; thiếu các văn bản hướng dẫn sử dụng các nguồn lực tài chính để đầu tư, góp vốn, liên doanh liên kết, khai thác sử dụng cơ sở vật chất nhân rồi. Chưa phát huy, khuyến khích phát triển nguồn thu từ nguồn nhân lực, vật lực hiện có.

2. Thực trạng về đội ngũ CCVC, NLD:

a) Về biên chế, số lượng người làm việc:

- Số được giao:

+ Năm 2018, Bộ GD&ĐT giao 974 người (950 viên chức + 24 HĐ);

+ Năm 2020, Hội đồng trường giao số lượng người làm việc: 1.121 người

- Số lượng hiện có theo vị trí việc làm: 1.049 (tính đến thời điểm 30/6/2020) chi tiết theo biểu mẫu số 1 kèm theo,

b) Về tình hình quản lý và sử dụng nhân sự:

Hiện nay, Nhà trường có đội ngũ cán bộ cơ bản đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu với 1.049 cán bộ, viên chức (bao gồm cả 08 sĩ quan biệt phái), trong đó có 50 giáo sư, phó giáo sư, 290 tiến sĩ, 505 thạc sĩ... Trường có 381 giảng viên hạng III; 135 giảng viên hạng II; 50 giảng viên hạng I; 483 vi cán bộ ở các chức danh nghề nghiệp khác; có 990 viên chức và 51 hợp đồng lao động, hợp đồng vụ việc và 8 sĩ quan biệt phái.

Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 50%, đơn vị có tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ cao nhất là Viện Sư phạm Tự nhiên với 80,51% giảng viên có trình độ tiến sĩ.

Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Trường hiện nay là 126 người, trong đó có 81 tiến sĩ, 39 thạc sĩ, 06 đại học, độ tuổi trên 45 có 99 người, từ 45 trở xuống 118 người. Cụ thể: Ban Chấp hành Đảng bộ: 20 người, Ban Thường vụ Đảng ủy: 7 người; Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng Trường, Thư ký Hội đồng Trường: 2 người; Ban Giám hiệu: 2 người; Trưởng đơn vị: 40 người; Phó Trưởng đơn vị: 82 người; Trưởng, Phó Trưởng Bộ môn, Tổ trưởng chuyên môn: 72 người.

Nhìn chung, đội ngũ cán bộ, viên chức của Nhà trường được đào tạo chính quy, có trình độ chuyên môn cao; số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm tỉ lệ cao, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của Nhà trường. Đội ngũ cán bộ, viên chức đều có tư tưởng chính trị vững vàng, nói và làm theo đúng nghị quyết, quan điểm, đường lối của

Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Có tinh thần học tập để nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và năng lực công tác. Đa số cán bộ, viên chức có ý thức thực hành tiết kiệm, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu và các biểu hiện tiêu cực khác; giữ gìn tư cách, đạo đức, tinh tiên phong, gương mẫu nhà giáo, chấp hành quy định về những điều cán bộ, viên chức không được làm. Luôn thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao. Tích cực tham gia xây dựng tổ chức đảng, đơn vị, đoàn thể ở nơi công tác và nơi cư trú. Thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, chấp hành sự phân công, điều động, luân chuyển của tổ chức; luôn giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong đơn vị. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Trường đảm bảo về số lượng, có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình, tâm huyết và trách nhiệm với công việc. Hằng năm, cán bộ quản lý đều được đánh giá tốt về phẩm chất đạo đức, đã được tặng nhiều bằng khen các cấp, danh hiệu thi đua các cấp.

Trường tạo lập được các nhóm nghiên cứu khoa học tự nhiên và kỹ thuật để tổ chức xây dựng và triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Nhiều cán bộ của Trường là thành viên, cộng tác viên của các hội đồng khoa học hoặc tổ chức khoa học quốc gia, khu vực và quốc tế.

Công tác đánh giá cán bộ luôn được Nhà trường chú trọng. Căn cứ quy chế, hướng dẫn của cấp trên, Đảng ủy, Ban Giám hiệu đã triển khai việc nhận xét, đánh giá cán bộ, viên chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc. Để việc đánh giá cán bộ được hiệu quả, tránh hình thức, căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của cấp trên, Nhà trường dựa vào kết quả thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình công tác để đánh giá các đơn vị và cán bộ, viên chức. Việc đánh giá, nhận xét cán bộ được thực hiện nghiêm túc, khách quan và đây cũng chính là cơ sở để thực hiện công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, bố trí, sử dụng cán bộ. Đồng thời qua đó cũng giúp cho mỗi cán bộ, viên chức từng bước khắc phục những khuyết điểm, thiếu sót và tích cực phát huy những ưu điểm để tiếp tục hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao.

Nhà trường đã tích cực chỉ đạo việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ của cán bộ, có chế tài động viên, khuyến khích cán bộ tự học ngoại ngữ, tin học để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Nhà trường đã xây dựng và ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo từng năm và giai đoạn 2016-2020, đảm bảo tính khoa học, tính kế thừa và phù hợp với từng chức danh theo quy định. Mỗi năm, Nhà trường đã cử cán bộ đi học cao cấp lý luận chính trị theo chỉ tiêu được Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tỉnh ủy Nghệ An giao. Nhà trường mở nhiều lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ trong quy hoạch, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm... cho hàng trăm lượt cán bộ, viên chức. Mỗi năm, có 25-30 giảng viên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ trong và ngoài nước. Hiện tại, Trường có 173 cán bộ đang đi học, trong đó có 148 người đi học nghiên cứu sinh, 15 cán bộ đi đào tạo thạc sĩ, 10 cán bộ thực tập sinh, 10 cán bộ đi học cao cấp chính trị. Hằng năm, Trường chi hàng tỷ đồng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Nhà trường đã có ra nhiều giải pháp để nâng cao trình độ tiếng Anh cho cán bộ như mở các lớp bồi dưỡng tiếng Anh cho cán bộ theo Đề án ngoại ngữ quốc gia; tổ chức cho cán bộ đi tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về tiếng Anh tại các trường đại học, viện nghiên cứu, cơ

sở khoa học, giáo dục ngoài nước; hằng năm đều tổ chức thi, kiểm tra ngoại ngữ cho giảng viên; nâng cao tiêu chuẩn ngoại ngữ trong việc tuyển dụng cán bộ giảng dạy.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng trong những năm qua được thực hiện tốt; đảm bảo theo quy hoạch, kế hoạch, phù hợp giữa chuyên môn, nghiệp vụ và vị trí công tác. Đội ngũ cán bộ của Trường không ngừng học tập nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ theo chuẩn nghề nghiệp và chuẩn cán bộ quản lý; luôn khắc phục khó khăn để tự học nâng cao trình độ, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Qua đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, viên chức đã vận dụng và phát huy tốt những kiến thức được đào tạo, bồi dưỡng vào công tác. Hiệu quả công tác ngày một tốt hơn.

Trong những năm qua, Nhà trường luôn thực hiện tốt công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, giới thiệu cán bộ ứng cử các chức danh lãnh đạo, quản lý đảm bảo các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện, nguyên tắc, quy trình về công tác cán bộ; coi trọng người có đức, có tài. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả việc tổng kết nhiệm kỳ Đại hội Đảng; nhiệm kỳ Hiệu trưởng Nhà trường; nhiệm kỳ Trưởng, Phó các đơn vị, đoàn thể trực thuộc Trường. Công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý được căn cứ vào quy hoạch cán bộ, tiến hành đúng quy trình, công bằng, dân chủ nên đã lựa chọn được những người làm công tác quản lý tâm huyết, có phẩm chất và năng lực, khắc phục được những biểu hiện cá nhân, thiếu dân chủ, nể nang, trong công tác cán bộ. Công tác bổ nhiệm thực hiện đúng tiêu chuẩn đối với từng chức danh, chức vụ quản lý theo quy định của Nhà nước và của Trường như độ tuổi, học vị, kinh nghiệm công tác. Đặc biệt đã thay thế và bổ sung vào hệ thống cán bộ quản lý của Trường các cán bộ trẻ, có năng lực. Trong 126 cán bộ lãnh đạo quản lý, có 26 cán bộ dưới 40 tuổi, có 33 nữ, 06 cán bộ nữ là trưởng đơn vị, có 03 cán bộ nữ là Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ (3/20), 01 người là Ủy viên Ban thường vụ Đảng ủy (1/7).

Nhờ làm tốt công tác bổ nhiệm, hiện nay chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp của Nhà trường ngày càng được nâng lên, hiệu quả công việc ngày càng cao. Những năm gần đây, nhiều cán bộ của Trường đã được điều động và bổ nhiệm giữ các chức vụ chủ chốt tại các cục, vụ, viện của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng một số trường đại học trong nước.

Nhà trường luôn xác định tuyển dụng cán bộ là một trong những nhiệm vụ và giải pháp quan trọng hàng đầu trong công tác cán bộ. Việc tuyển dụng vào biên chế được thực hiện theo đúng quy định, dựa trên chức năng nhiệm vụ, yêu cầu công việc và đề án vị trí việc làm và được Hội đồng trường phê duyệt chỉ tiêu. Việc thi tuyển được thông báo công khai trong toàn Trường và trên phương tiện thông tin đại chúng. Nhờ vậy, đến nay Nhà trường đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ có cơ cấu hợp lý, đáp ứng các tiêu chí theo quy định. Mỗi năm, Nhà trường tuyển dụng và tiếp nhận khoảng 40 cán bộ cho các đơn vị. Đội ngũ cán bộ của Trường ngày càng được trẻ hoá, so với năm 2015 tuổi đời bình quân của cán bộ là 38,6 thì hiện nay tuổi đời bình quân là 35,2.

Nhà trường đã rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy định, chính sách, chế độ đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục cũng như các điều kiện bảo đảm việc thực hiện các chính sách, chế độ đó, nhằm tạo động lực thu hút, động viên đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục toàn tâm, toàn ý phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các chủ trương lớn

Nhà trường tiên hành xây dựng, bổ sung, điều chỉnh các văn bản quản trị, điều hành, quản lý Nhà trường phù hợp với quy định của Luật giáo dục Đại học và các văn bản quy

hoạch Tài chính trình Hiệu trưởng phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế. Phòng Tổ chức Cán bộ hoàn thành các hồ sơ, thủ tục liên quan gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thời gian thực hiện: 2 đợt/năm, đợt 1: 1/8-30/9; đợt 2: 01/3-31/3.

Trên đây là Đề án tinh giản biên chế của Trường Đại học Vinh, kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- Đảng ủy, HĐT;
- Lưu HCTH, TCCB.


HIỆU TRƯỞNG



GS. TS Nguyễn Huy Bằng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

BIỂU MẪU SỐ 1

THÔNG KÊ THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG CỦA ĐƠN VỊ

Tính đến ngày 30/6/2020

(Kèm theo Đề án số 671^b ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Lãnh đạo đơn vị								
1	Nguyễn Ngọc Hiền	16/04/1975		Chủ tịch Hội đồng trường	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Y học	Công chức	
2	Nguyễn Huy Bằng	26/01/1977		Hiệu Trưởng	Giảng viên cao cấp (hạng I)	GS.TS	Quang học	Công chức	
3	Trần Bá Tiến	02/11/1972		Phó Hiệu trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Tiếng Anh	Công chức	
II	Phòng/Ban								
	Ban Quản lý chương trình ETEP								
4	Lê Quang Vượng	20/11/1973		Phó Trưởng ban	Giảng viên (hạng III)	TS	Sinh học	Viên chức	
5	Bùi Thanh Thùy		01/11/1989		Chuyên viên	ThS	Quản lý kinh tế	Viên chức	
	Ban Quản lý cơ sở II								
6	Nguyễn Anh Chương	03/07/1978		Trưởng Ban	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Lịch sử	Viên chức	
7	Đinh Bạt Dũng	08/03/1978			Chuyên viên	ThS	Khoa học cây trồng	Viên chức	
8	Hà Thị Thanh Hải		15/08/1980		Kỹ thuật viên	ThS	Khoa học cây trồng	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Hoàng Thị Hằng		10/01/1985		Chuyên viên	ĐH	Kế toán	Viên chức	
10	Nguyễn Thị Đạm		20/09/1980		Chuyên viên	ThS	Ngôn ngữ & văn học	Viên chức	
11	Phạm Anh Đức	23/11/1975			Kỹ sư	ThS	Thủy sản	Viên chức	
12	Phan Thị Giang		05/01/1982	Tổ trưởng tổ CT	Kỹ thuật viên	ThS	Động vật học	Viên chức	
13	Bùi Tuấn An	30/07/1989			Chuyên viên	ĐH	Kế toán	HĐLĐ có đóng BHXH	01/11/2017-HĐ XDTH đến 01/11/2020
14	Lê Công Việt	30/06/1987			Chuyên viên	ĐH	Luật	Viên chức	
15	Nguyễn Hữu Hà	08/05/1972			Chuyên viên	ĐH	Nuôi trồng thủy sản	Viên chức	
16	Nguyễn Thị Thanh Ngân		18/11/1973		Cán sự	ĐH	Thủy sản	Viên chức	
17	Nguyễn Thị Thanh Quyên		27/10/1981	Tổ trưởng tổ CT	Chuyên viên	ThS	Ngôn ngữ & văn học	Viên chức	
18	Phan Hữu Tiệp	20/10/1985			Chuyên viên	ĐH	Giáo dục thể chất	Viên chức	
19	Bùi Thị Linh		06/02/1980		Chuyên viên	ThS	Văn học	Viên chức	
20	Bùi Trọng Dương	26/08/1977			Y sĩ	CĐ	Y học	Viên chức	
21	Đặng Thị Ngọc		20/05/1983		Kỹ thuật viên	ĐH	Kế toán	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
22	Nguyễn Đức Thông	24/01/1983			Nhân viên kỹ thuật			HĐLĐ có đóng BHXH	29/02/2012-HĐ dài hạn
23	Nguyễn Thị Phương		17/07/1976		Chuyên viên	ThS	Phát triển nông thôn	Viên chức	
24	Trần Anh Tuấn (C)	20/06/1983		Phó Trưởng Ban	Chuyên viên	ĐH	Kế toán	Viên chức	
25	Trần Hữu trí	16/06/1972		Tổ trưởng tổ CT	Kỹ thuật viên	CĐ		Viên chức	
26	Nguyễn lê Quang	19/10/1978		Phó Trưởng ban	Chuyên viên	ThS	KHXH&NV/Thư viện học	Viên chức	
27	Nguyễn Ngọc Tú		01/05/1980		Chuyên viên	ĐH	Kỹ sư cơ khí	Viên chức	
28	Trần Quyết Thắng	24/11/1990			Chuyên viên	ĐH	Kế toán	Viên chức	
	Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia								
29	Nguyễn Thị Minh Ngọc		18/08/1986		Chuyên viên	ThS	Kinh tế quản lý nhà nước	Viên chức	
	Nhà Xuất bản Đại học Vinh								
30	Nguyễn Thị Thanh Hiếu		13/07/1982	Phó Giám đốc	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Văn học Bắc Mỹ	Viên chức	
31	Nguyễn Hồng Quảng	08/02/1970		Phó Giám đốc	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Khoa học vật liệu	Viên chức	
32	Cao Thị Anh Tú		01/01/1978		Chuyên viên	ThS	Văn học Việt Nam	Viên chức	
33	Phan Quốc Trường	23/03/1981			Chuyên viên	ĐH	Tin học	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
34	Trịnh Thị Thanh		21/04/1984		Chuyên viên	ĐH	Ngữ văn	Viên chức	
	Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên								
35	Nguyễn Phi Chiến	13/05/1986			Chuyên viên	ĐH	Luật	HĐLĐ có đóng BHXH	01/01/2014-HĐ dài hạn
36	Võ Thị Hải Huyền		07/01/1988		Chuyên viên	ThS	Sinh học thực nghiệm	Viên chức	
37	Đặng Thị Thu		20/09/1978	Trưởng phòng	Giảng viên (hạng III)	TS	Ngữ văn_SP	Viên chức	
38	Hoàng Ngọc Diệp	30/06/1974		Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	ThS	Văn học	Viên chức	
39	Hoàng Thị Minh Thu		17/08/1973		Chuyên viên chính	ThS	Giáo dục học/PPGD Vật lý	Viên chức	
40	Hứa Minh Trí	15/02/1994			Chuyên viên	ĐH	Kế toán	Viên chức	
41	Lê Trần Nam	31/08/1985			Chuyên viên	ThS	Kỹ thuật viễn thông	Viên chức	
42	Mai Xuân Nguyên	10/10/1989		Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
43	Nguyễn Thanh Sơn (B)	01/10/1989			Chuyên viên	ThS	Kinh tế chính trị	Viên chức	
	Phòng Đào tạo								
44	Hoàng Vĩnh Phú	29/08/1978		Trưởng phòng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Sinh học phân tử	Viên chức	
45	Nguyễn Thanh Lam		20/01/1980		Chuyên viên	ThS	Thực vật học	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
46	Đào Quang Thắng	10/03/1979			Giảng viên chính (hạng II)	TS	Quản lý kinh tế	Viên chức	
47	Nguyễn Thanh Mỹ	30/10/1971		Phó trưởng phòng	Giảng viên (hạng III)	TS	Sinh lý học thực vật	Viên chức	
48	Nguyễn Thành Vinh	25/07/1974		Phó trưởng phòng	Giảng viên (hạng III)	TS	Quang học	Viên chức	
49	Hồ Xuân Thủy	13/10/1982			Chuyên viên	ThS	Hoá học	Viên chức	
50	Lê Khắc Phong	23/01/1980			Chuyên viên	ThS	Lý thuyết xác suất & thống kê toán học	Viên chức	
51	Phan Anh Hùng	03/02/1978			Chuyên viên	TS	Toán học	Viên chức	
52	Phan Hùng Thư	09/07/1978			Chuyên viên	TS	Giáo dục tiểu học	Viên chức	
	Phòng Đào tạo Sau Đại học								
53	Đinh Trung Thành	20/04/1970		Phó Trưởng phòng	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Kinh tế chính trị	Viên chức	
54	Nguyễn Thị Hương (A)		15/11/1977	Phó Trưởng phòng	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Lịch sử thế giới	Viên chức	
55	Nguyễn Văn Thuận	30/05/1970		Phó Trưởng phòng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	LL&PPDH bộ môn Toán	Viên chức	
56	Đinh Phan Khôi	16/07/1971		Trưởng Phòng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Vật lý lý thuyết	Viên chức	
57	Nguyễn Thị Hải Sinh		28/10/1973		Chuyên viên	ThS	Ngôn ngữ học	Viên chức	
58	Nguyễn Tiến Cường	19/07/1975			Chuyên viên	ThS	Thực vật học	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
59	Thái Thị Hồng Vinh		14/04/1985		Chuyên viên	ThS	Ngữ văn_SP	Viên chức	
	Phòng Hành chính Tổng hợp								
60	Trần Thị Thúy Nga (B)		08/04/1991		Chuyên viên	ThS	Quản lý kinh tế	Viên chức	
61	Lê Thanh Trung	16/04/1991			Lái xe cơ quan	ĐH	Tài chính ngân hàng	HĐLĐ có đóng BHXH	04/05/2016-HĐ XĐTH đến 15/10/2019
62	Lê Văn Thông	12/03/1971		Tổ trưởng	Lái xe cơ quan	ĐT nghề		Viên chức	
63	Hoàng Hà Nam	14/02/1988		Trưởng bộ phận truyền thông	Chuyên viên	ThS	Khoa học môi trường	Viên chức	
64	Hoàng Thị Thu Hường		22/08/1979		Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
65	Lê Đức Thắng	11/05/1978			Nhân viên kỹ thuật	ĐH	Thông tin thư viện	HĐLĐ có đóng BHXH	01/03/2004-HĐ dài hạn
66	Lê Minh Giang	10/05/1980		Phó Trưởng phòng, Tổ trưởng Bộ phận một cửa	Chuyên viên	ThS	Lịch sử	Viên chức	
67	Lê Thị Hải Yến		22/07/1985		Chuyên viên	ĐH	Kế toán	Viên chức	
68	Nguyễn Hồng Soa	29/10/1972		Trưởng Phòng	Chuyên viên	ThS	Toán học	Viên chức	
69	Nguyễn Hữu Đường	07/10/1975			Lái xe cơ quan	ĐT nghề		HĐLĐ có đóng BHXH	18/02/2013-HĐ dài hạn

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
70	Nguyễn Mạnh Hùng (B)	18/12/1981			Nhân viên bảo vệ	ĐH	GD thể chất	HDLĐ có đóng BHXH	28/01/2008-HĐ dài hạn
71	Nguyễn Ngọc Quyến	16/05/1986			Chuyên viên	ĐH	Giáo dục thể chất	Viên chức	
72	Nguyễn Quốc Dũng	06/12/1974		Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
73	Nguyễn Thị Thu Hương (A)		23/09/1972		Chuyên viên	ĐH	Giáo dục chính trị	Viên chức	
74	Phạm Thị Hiền		17/07/1976		Chuyên viên	ThS	Tiếng Anh_SP	Viên chức	
	Phòng Kế hoạch - Tài chính								
75	Nguyễn Thị Thu Hiền (B)		24/03/1983		Kế toán viên	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
76	Đậu Đăng Tuấn	04/03/1972		Quyền trưởng phòng	Kế toán viên	ThS	Kinh tế chính trị	Viên chức	
77	Đinh Thế Phú	06/09/1990			Chuyên viên	ThS	Tài chính kế toán	Viên chức	
78	Hoàng Việt Dũng	15/05/1983		Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	ThS	Tài chính kế toán	Viên chức	
79	Nguyễn Bắc Giang	13/07/1982			Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
80	Nguyễn Công Hoàng	15/08/1985			Chuyên viên	ThS	Tài chính kế toán	Viên chức	
81	Nguyễn Thị Trà Giang		27/11/1983		Kế toán viên	ThS	Kế toán	Viên chức	
82	Trần Đình Diệu	08/07/1983			Kế toán viên	ThS	Quản lý kinh tế	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
83	Trần Thị Lương		19/10/1989		Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
84	Trần Thị Thanh Xuân (A)		08/01/1979		Kế toán viên	ĐH	Tài chính kế toán	Viên chức	
85	Trần Thị Thu Liên		20/10/1981		Kế toán viên	ThS	Kế toán - Kiểm toán	Viên chức	
86	Trần Thị Việt Anh		29/12/1978		Kế toán viên	ThS	Quản trị kinh doanh	Viên chức	
87	Trịnh Thị Dung		10/03/1981		Chuyên viên	ThS	Tài chính kế toán	Viên chức	
	Phòng Khoa học và Hợp tác Quốc tế								
88	Phạm Thị Quỳnh Nga		01/12/1981		Chuyên viên	ThS	Vật lý học	Viên chức	
89	Đinh Đức Tài	04/02/1973		Phó Trưởng phòng phụ trách	Giảng viên (hạng III)	TS	Đại số & lý thuyết số	Viên chức	
90	Lê Tuấn Dũng	27/06/1991			Chuyên viên	ThS	Kinh tế	Viên chức	
91	Nguyễn Văn Hải (A)	02/09/1977		Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	ThS	Công nghệ đào tạo	Viên chức	
92	Phan Thế Hoa		25/10/1978		Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
93	Trần Thị Thái		11/02/1982		Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
	Phòng Quản trị và Đầu tư								
94	Âu Chiến Thắng	23/06/1985			Cán sự	ĐH	CNKT Điện	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
95	Hoàng Ngọc Dũng	01/06/1987			Kỹ thuật viên	ĐH	Điện công nghiệp	Viên chức	
96	Lê Thanh Tùng	15/10/1982			Kỹ thuật viên	CĐ		Viên chức	
97	Nguyễn Đình Thắng	27/10/1973			Nhân viên kỹ thuật	CĐ		HĐLĐ có đóng BHXH	01/12/2003-HĐ dài hạn
98	Phan Sỹ Mỹ	03/02/1982			Chuyên viên	ĐH	XD dân dụng	Viên chức	
99	Trần Đình Luân	05/04/1972		Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
100	Trần Hoài Nam	20/08/1992			Kỹ thuật viên	CĐ		Viên chức	
101	Vũ Mạnh Hùng	25/11/1986			Kỹ thuật viên	CĐ		Viên chức	
102	Lê Văn hải	20/10/1960			Nhân viên kỹ thuật	ĐT nghề		HĐLĐ có đóng BHXH	01/01/1996-HĐ dài hạn
103	Nguyễn Thị Như Hoa		12/05/1981		Kỹ thuật viên	ĐH	Công nghệ thông tin	Viên chức	
104	Phạm Tuấn Anh	01/08/1986			Chuyên viên	ĐH	Ngữ văn_SP	Viên chức	
105	Phan Thị Ngọc Bé		23/11/1981		Chuyên viên	ThS	Sinh vật học_SP	Viên chức	
106	Thái Minh Phúc	19/10/1974			Kỹ sư	ThS	Quản lý Giáo dục	Viên chức	
107	Trương Nhật Linh	26/03/1982		Tổ trưởng tổ CT	Chuyên viên	ThS	Khoa học máy tính	Viên chức	
108	Võ Văn Vịnh	10/05/1967			Chuyên viên	ThS	Điện tử - Tin học	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
109	Đặng Thị Trúc		01/12/1977		Kỹ thuật viên	ĐH	Giáo dục chính trị	Viên chức	
110	Đinh Hồng Tiến	01/01/1984		Tổ trưởng tổ CT	Chuyên viên	ThS	Điện tử viễn thông	Viên chức	
111	Hoàng Thị Huyền		25/10/1991		Chuyên viên	ThS	Kiến trúc	Viên chức	
112	Lê Văn Quý	24/08/1979		Phó trưởng phòng	Chuyên viên	ThS	XD	Viên chức	
113	Ngũ Duy Dũng	22/09/1962			Nhân viên kỹ thuật	ĐT nghề		HĐLĐ có đóng BHXH	01/01/1996-HĐ dài hạn
114	Nguyễn Cảnh Thái	24/07/1983			Chuyên viên	ĐH	XD dân dụng	Viên chức	
115	Nguyễn Hữu Sáng	01/09/1962		Trưởng phòng	Chuyên viên chính	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
116	Nguyễn Thị Tùng		16/09/1966		Nhân viên kỹ thuật	THCN		Viên chức	
117	Nguyễn Viết Thanh	24/09/1984			Kỹ thuật viên	ĐH	Kế toán	Viên chức	
118	Nguyễn Xuân Thắng	14/10/1961			Chuyên viên	ĐH	XD dân dụng&CN	Viên chức	
119	Phan Thị Thu Hiền (B)		24/10/1983		Chuyên viên	ĐH	Tiếng Anh	Viên chức	
120	Trần Anh Tuấn (A)	15/07/1979			Chuyên viên	ĐH	Thể dục - Thể thao_SP	Viên chức	
121	Trần Thị Thanh Nhân		19/09/1981		Kỹ sư	ĐH	Cấp thoát nước	Viên chức	
122	Trần Thị Tú Anh		24/06/1968		Chuyên viên	ĐH	Kế toán	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Phòng Thanh tra - Pháp chế								
123	Lê Danh Bình	01/01/1974		Phó Trưởng phòng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	LL&PPDH bộ môn Hóa học	Viên chức	
124	Nguyễn Văn Phú	10/03/1972		Trưởng Phòng	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Vật lý học	Viên chức	
125	Đậu Thị Kim Chung		10/10/1980		Chuyên viên	ThS	Nuôi trồng thủy sản	Viên chức	
126	Nguyễn Thị Quỳnh Nga (B)		15/03/1985		Chuyên viên	ThS	Ngôn ngữ Anh	Viên chức	
127	Nguyễn Thị Thúy Hằng		22/07/1984		Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
128	Trần Đình Bắc	24/08/1977			Chuyên viên	ThS	Khoa học Giáo dục/Quản lý giáo dục	Viên chức	
	Phòng Tổ chức cán bộ								
129	Nguyễn Anh Dũng	12/11/1977		Trưởng Phòng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Thực vật học, Tế bào học	Viên chức	
130	Đoàn Thị Thúy		11/06/1985		Chuyên viên	ThS	Ngữ văn_SP	Viên chức	
131	Hà Văn Ba	08/09/1969		Thư ký HĐT Trưởng	Chuyên viên chính	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
132	Nguyễn Thị Xuân Lộc		03/01/1976	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
133	Phạm Đình Mạnh	02/09/1988			Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
134	Phạm Thị Thanh Vân		02/03/1992		Chuyên viên	ThS	Quản lý kinh tế	Viên chức	
	Trạm Y tế								

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
135	Nguyễn Thị Thùy Linh		21/12/1988		Y sĩ	CD	Y học	Viên chức	
136	Cao Thị Thanh Yến		18/07/1976		Y tá chính	THCN	Y học	Viên chức	
137	Đường Hải Hồng	17/01/1973			Y sĩ	THCN	Y học	Viên chức	
138	Nguyễn Hoàng Hà	09/02/1973		Phó trạm trưởng	Y sĩ	THCN	Y học	Viên chức	
139	Nguyễn Thị Đức Hạnh		23/08/1975		Dược sĩ trung cấp	THCN	Dược học	Viên chức	
140	Nguyễn Thị Hiến		10/07/1971		Bác sĩ	ĐH	Y học	Viên chức	
141	Nguyễn Thị Mai Phương		12/07/1972		Y sĩ	THCN	Y học	Viên chức	
142	Thái Thị Tân		19/11/1967	Trạm trưởng	Chuyên viên chính	ĐH	Y học	Viên chức	
	Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm								
143	Tăng Thị Thanh Sang		13/11/1977	Giám đốc	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Lịch sử Nhà nước & pháp luật	Viên chức	
144	Nguyễn Thị Bích Hiền (A)		09/09/1975	Phó Giám đốc	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	LL&PPDH bộ môn Hóa học	Viên chức	
145	Lê Duy Linh	12/01/1979		Phó Giám đốc	Chuyên viên	ThS	Sinh học/Thực vật học	Viên chức	
146	Lê Thị Mai (B)		01/10/1988		Chuyên viên	ThS	Hóa học	Viên chức	
147	Phạm Thị Tuyên		07/11/1977		Chuyên viên	ThS	Lịch sử	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
148	Trịnh Thị Bích		28/12/1985		Chuyên viên	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
	Trung tâm Công nghệ thông tin								
149	Lê Văn Tấn	04/11/1978		Phó Giám đốc	Giảng viên (hạng III)	ThS	CNTT	Viên chức	
150	Vũ Chí Cường	20/11/1975		Giám đốc	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Cơ sở toán học cho tin học	Viên chức	
151	Hà Minh Hải	15/04/1979			Chuyên viên	ThS	Tin học	Viên chức	
152	Lường Hồng Phong	25/05/1979		Phó Giám đốc	Chuyên viên	ThS	Tin học	Viên chức	
153	Lưu Tùng Mậu	24/02/1978			Kỹ thuật viên	ĐH	Công nghệ thông tin	Viên chức	
154	Nguyễn Tuấn Nghĩa	10/03/1987			Chuyên viên	ThS	Hệ thống thông tin	Viên chức	
155	Nguyễn Vĩnh Hà	09/05/1980			Kỹ sư	ĐH	Công nghệ thông tin	Viên chức	
	Trung tâm Đảm bảo chất lượng								
156	Nguyễn Ngọc Hiếu	22/09/1980		Giám đốc	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Khoa học máy tính	Viên chức	
157	Thái Thị Kim Oanh		28/06/1979	Phó Giám đốc	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Quản lý kinh tế	Viên chức	
158	Đinh Thị Nga		20/08/1979		Chuyên viên	ThS	Ngữ văn_SP	Viên chức	
159	Nguyễn Huy Hùng	14/02/1979			Chuyên viên	ThS	Khoa học giáo dục/Quản lý giáo dục	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
160	Lê Việt Dũng	19/03/1980			Chuyên viên	ThS	Toán học	Viên chức	
161	Nguyễn Mai Phương		26/08/1985		Chuyên viên	ThS	Lịch sử thế giới	Viên chức	
162	Nguyễn Minh Hiền	06/05/1964			Chuyên viên	ThS	LL&PPDH bộ môn vật lý	Viên chức	
163	Nguyễn Thị Hương Trà		09/08/1987	Phó Giám đốc, Tổ trưởng tổ CT	Chuyên viên	ThS	Toán giải tích	Viên chức	
164	Nguyễn Thị Kim Nhung		04/02/1988		Chuyên viên	ThS	Khoa học giáo dục/Quản lý giáo dục	Viên chức	
165	Nguyễn Thị Ngọc Hà (B)		18/06/1988		Chuyên viên	ThS	Quản trị nhân lực	Viên chức	
166	Trần Thanh Huyền		03/09/1989		Chuyên viên	ĐH	Quản lý giáo dục	Viên chức	
167	Trần Thị Hằng		12/10/1971		Chuyên viên	ThS	KHXXH&NV/Ngôn ngữ học	Viên chức	
168	Nguyễn Anh Lương	25/03/1983			Chuyên viên	ThS	Hệ thống thông tin	Viên chức	
169	Nguyễn Hoàng An	02/09/1975			Chuyên viên	ĐH	Luật kinh doanh	Viên chức	
	Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp								
170	Đoàn Văn Minh	07/12/1980		Phó Giám đốc	Chuyên viên	ThS	Giáo dục học	Viên chức	
171	Hồ Thị Dung		26/06/1986		Chuyên viên	ĐH	Kế toán	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
172	Hồ Việt Dũng	09/07/1982			Chuyên viên	ThS	Vật lý học	Viên chức	
173	Lê Công Đức	08/08/1982		Giám đốc	Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
174	Phạm Thị Quỳnh Như		02/07/1981		Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
175	Phan Thị Thủy		28/09/1965		Chuyên viên	ĐH	Kế toán	Viên chức	
176	Trần Châu Thành	20/02/1971		Phó Giám đốc	Chuyên viên	ĐH	Giáo dục chính trị	Viên chức	
177	Trần Văn Phúc	20/04/1992			Chuyên viên	ThS	Kế toán	HĐLĐ có đóng BHXH	01/02/2018-HĐ XĐTH đến 31/01/2021
	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên								
178	Phạm Tiến Đông	30/01/1983		Trưởng văn phòng đại diện tại TP HCM	Giảng viên (hạng III)	TS	Nghiên cứu sinh	Viên chức	
179	Ngô Đức Nhân	04/12/1970		Tổ trưởng tổ CT	Chuyên viên	ThS	Khoa học giáo dục/Quản lý giáo dục	Viên chức	
180	Nguyễn Thanh Sơn (A)	03/04/1980			Chuyên viên	ThS	Tin học	Viên chức	
181	Nguyễn Năng Hùng	03/02/1990			Chuyên viên	ThS	Quản lý kinh tế	Viên chức	
182	Bùi Văn Dũng (A)	19/10/1961		Phó Giám đốc	Chuyên viên chính	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
183	Hoàng Thị Lê		25/02/1991		Chuyên viên	ThS	Kế toán	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
184	Lê Hoài Thanh	20/02/1966		Phó Giám đốc	Chuyên viên	ThS	Toán_SP	Viên chức	
185	Lê Văn Hậu	20/05/1961		Quyển Giám đốc	Chuyên viên chính	ThS	Vật lý_SP	Viên chức	
186	Nguyễn Văn Quỳnh (B)	05/02/1986			Chuyên viên	ĐH	Văn học	Viên chức	
187	Phùng Quang Dương	30/07/1978			Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh								
188	Nguyễn Thị Minh		22/04/1980		Giảng viên (hạng III)	ThS	Điện tử - Viễn thông	Viên chức	
189	Mai Văn Chung	16/11/1976		Phó Giám đốc, Trưởng phòng TT KĐCLGD	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Khoa học nông nghiệp/Trồng trọt	Viên chức	
190	Trần Đình Quang	09/08/1966		Giám đốc	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Động vật học	Viên chức	
191	Nguyễn Thị Thanh (D)		01/05/1978	Trưởng phòng TT KĐCLGD	Chuyên viên	ThS	Ngữ văn_SP	Viên chức	
192	Giản Hoàng Anh	22/04/1984			Chuyên viên	ThS	Khoa học Giáo dục/Quản lý giáo dục	Viên chức	
193	Nguyễn Đình Huy	26/04/1972		Phó Giám đốc	Chuyên viên chính	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
	Trung tâm Nội trú								
194	Đinh Nho Lâm	08/10/1989			Chuyên viên	ĐH	Quản trị kinh doanh	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
195	Nguyễn Kim Từ	17/04/1963			Nhân viên kỹ thuật	THCN		Viên chức	
196	Nguyễn Thị Bích Thủy (E)		16/10/1987		Chuyên viên	ĐH	Kế toán	HDLĐ có đóng BHXH	29/12/2015-HĐ dài hạn
197	Phan Thị Thúy		10/07/1990		Chuyên viên	ThS	Khoa học môi trường	Viên chức	
198	Võ Thị Định		18/05/1966	Tổ trưởng tổ CT	Chuyên viên	ĐH	Giáo dục chính trị	Viên chức	
199	Bùi Thị Liên		12/07/1990		Chuyên viên	ĐH	Toán học	Viên chức	
200	Đặng Ngọc Dũng	07/08/1965		Phó Giám đốc	Chuyên viên	ĐH	Vật lý học	Viên chức	
201	Hà Thị Minh Trang		29/10/1992		Chuyên viên	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
202	Hoàng Thị Hương Giang		06/05/1976		Chuyên viên	ĐH	SP Ngữ văn	Viên chức	
203	Lê Đình Tri	15/06/1986			Kỹ thuật viên			Viên chức	
204	Nguyễn Phương Thảo		27/11/1981		Thư viện viên	ĐH	Thông tin thư viện	Viên chức	
205	Nguyễn Thị Hương (D)		26/07/1981		Chuyên viên	ThS	Văn học	Viên chức	
206	Nguyễn Thị Linh		25/10/1988		Chuyên viên	ĐH	Toán_SP	Viên chức	
207	Nguyễn Thị Mai		20/09/1986		Chuyên viên	ĐH	Ngữ văn	Viên chức	
208	Nguyễn Thị Quỳnh Trang (A)		27/03/1978		Chuyên viên	ThS	Ngữ văn	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
209	Nguyễn Thị Sen		08/08/1984		Chuyên viên	ĐH	Sinh học	Viên chức	
210	Nguyễn Vinh Quang	12/03/1986			Chuyên viên	ĐH	Quản lý kinh tế Nông lâm	Viên chức	
211	Phạm Ngọc Luận	02/08/1968		Tổ trưởng tổ CT	Chuyên viên	ĐH	Giáo dục chính trị	Viên chức	
212	Phạm Thị Hoài Thanh		19/10/1980	Phó Giám đốc phụ trách	Chuyên viên	ThS	Lịch sử	Viên chức	
213	Tô Thị Thanh Hương		02/04/1989		Chuyên viên	ThS	Kinh tế	Viên chức	
214	Trần Thị Thu Chung		14/11/1969		Kỹ thuật viên	ĐH	Tiếng Anh	Viên chức	
215	Trần Việt Dũng	02/03/1980			Chuyên viên	ThS	Kế toán	HĐLĐ có đóng BHXH	16/01/2020-HĐ XĐTH đến 16/01/2021
216	Võ Quang Cường	11/06/1982			Chuyên viên	ĐH	Tin học	Viên chức	
	Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào								
217	Bùi Thị Hương Sen		20/11/1974		Chuyên viên	ThS	KHXH&NV - Ngôn ngữ	Viên chức	
218	Hồ Thị Oanh		22/09/1990		Chuyên viên	ĐH	Lưu trữ học & QT văn phòng	Viên chức	
219	Nguyễn Đức Bình	01/10/1974		Phó Giám đốc	Chuyên viên chính	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
220	Nguyễn Tuấn Minh	01/07/1976			Kỹ thuật viên	ĐH	Thông tin thư viện	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
221	Phạm Duy Hải	08/03/1975			Chuyên viên	ĐH	Tiếng Anh_SP, Cử nhân thư viện thông tin	Viên chức	
222	Phan Văn Tài	02/09/1971		Tổ trưởng tổ CT	Chuyên viên	ĐH	Thông tin thư viện	Viên chức	
223	Vũ Duy Hiệp	13/10/1964		Giám đốc	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Khoa học thông tin thư viện	Viên chức	
224	Dương Thị Thanh Nga		01/05/1985		Thư viện viên	ĐH	Thư viện thông tin	Viên chức	
225	Lê Thị Vân Anh (B)		01/01/1979	Tổ trưởng tổ CT	Chuyên viên	ThS	Văn học, Cử nhân thư viện thông tin	Viên chức	
226	Nguyễn Thị Hà Giang (A)		04/12/1977		Thư viện viên	ĐH	Thông tin thư viện	Viên chức	
227	Nguyễn Thị Hải Yến C		09/11/1983		Chuyên viên	ĐH	Tiếng Anh, Cử nhân thư viện thông tin	Viên chức	
228	Nguyễn Thị Nhân		11/01/1986		Thư viện viên	ĐH	Thư viện thông tin	Viên chức	
229	Nguyễn Thị Thanh Hằng		03/04/1978		Chuyên viên	ĐH	Ngữ văn_SP, Cử nhân thư viện thông tin	Viên chức	
230	Nguyễn Thị Thương (A)		30/05/1981		Thư viện viên	ĐH	Thông tin thư viện	Viên chức	
231	Cao Thị Thủy		03/10/1985		Thư viện viên	ĐH	Thông tin thư viện	Viên chức	
232	Lê Thị Xuân		08/02/1983		Chuyên viên	ThS	Lịch sử thể giới	Viên chức	
233	Lưu Văn Anh		27/03/1986		Thư viện viên	ĐH	Thông tin thư viện	Viên chức	
234	Nguyễn Thị Hải Yến D		20/09/1982		Thư viện viên	ĐH	Thông tin thư viện	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
235	Nguyễn Thị Mơ		06/03/1970		Chuyên viên	ĐH	Văn thư - Lưu trữ	Viên chức	
236	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (B)		23/12/1983	Tổ trưởng tổ CT	Thư viện viên	ĐH	Văn thư - Lưu trữ_SP	Viên chức	
237	Ông Thị Kim Ngân		10/10/1978		Chuyên viên	ĐH	Giáo dục chính trị	Viên chức	
238	Thái Thị Hoa		22/08/1965		Chuyên viên	ĐH	Giáo dục chính trị	Viên chức	
239	Đinh Thị Quỳnh mai		29/06/1988		Chuyên viên	ThS	Kinh doanh & quản lý	Viên chức	
240	Hoàng Thị Nga (B)		14/03/1979		Thư viện viên	ĐH	Thông tin thư viện	Viên chức	
241	Lâm Thu Trang		28/09/1986		Thư viện viên	ĐH	Thư viện thông tin	Viên chức	
242	Lê Thị Thơ		01/11/1983		Chuyên viên	ĐH	Tiếng Nga, Cử nhân thư viện thông tin	Viên chức	
243	Ngô Thị Thúy Lan		13/06/1980		Chuyên viên	ĐH	Công nghệ thông tin	Viên chức	
244	Nguyễn Thái Sơn (B)	20/08/1978		Phó Giám đốc	Chuyên viên	ThS	Hệ thống thông tin	Viên chức	
245	Nguyễn Thị Mỹ Dung		09/03/1976		Chuyên viên	ĐH	SP Ngữ văn, Cử nhân Hán Nôm	Viên chức	
246	Phạm Thị Hoài Phương		18/06/1977		Chuyên viên	ĐH	Tiếng Pháp	Viên chức	
247	Trần Thị Như Quỳnh		20/03/1984		Chuyên viên	ĐH	Sinh học	Viên chức	
	Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm								

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
248	Chu Thị Thanh Lâm		31/10/1974		Kỹ thuật viên	ThS	Hóa phân tích	Viên chức	
249	Lê Thị Hoa		08/02/1982		Kỹ thuật viên	ThS	Hóa Hữu cơ	Viên chức	
250	Lê Thị Thu Hiệp		22/12/1983	Phó Giám đốc	Chuyên viên	ThS	Hóa Hữu cơ	Viên chức	
251	Ngô Thị Thủy Hà		07/05/1980		Kỹ thuật viên	ThS	Hoá học	Viên chức	
252	Nguyễn Thị Hòa (B)		13/03/1982		Kỹ thuật viên	ThS	Hóa phân tích	Viên chức	
253	Nguyễn Thị Tâm (A)		09/12/1982		Kỹ thuật viên	ĐH	Hóa học	Viên chức	
254	Nguyễn Thị Vui		14/06/1977		Kỹ thuật viên	ThS	Nuôi trồng thủy sản	Viên chức	
255	Trịnh Thị Thanh Hà		01/01/1984		Kỹ thuật viên	ĐH	Hoá hữu cơ	Viên chức	
256	Lê Thị Thu		10/12/1981		Kỹ thuật viên	ThS	Sinh học_SP	Viên chức	
257	Nguyễn Thị Bình		27/08/1976		Kỹ thuật viên	ThS	Nuôi trồng thủy sản	Viên chức	
258	Nguyễn Thị Kim Chung		30/03/1981		Kỹ thuật viên	ThS	Nuôi trồng thủy sản	Viên chức	
259	Phùng Văn Hào	20/08/1976			Kỹ thuật viên	ĐH	Sinh vật học_SP	Viên chức	
260	Hồ Thị Hải Yên		19/12/1980	Tổ trưởng tổ CT	Kỹ thuật viên	ThS	Hóa Hữu cơ	Viên chức	
261	Nguyễn Thị Nhã		19/05/1982	Tổ trưởng tổ CT	Kỹ thuật viên	ThS	Công nghệ thông tin	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
262	Lê thị Hồng Lam		09/08/1974	Tổ trưởng tổ CT	Kỹ thuật viên	ThS	Động vật học	Viên chức	
263	Lê Viết Đồng	06/01/1980		Tổ trưởng tổ CT	Kỹ thuật viên	ThS	XD công trình dân dụng &CN	Viên chức	
264	Bùi Đình Thuận	03/11/1979		Giám đốc	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Quang học	Viên chức	
265	Dương Trung Nguyên	01/03/1981			Kỹ thuật viên	ThS	Tin học	Viên chức	
266	Lê Thị Dung		14/01/1976		Kỹ thuật viên	ThS	Quang học	Viên chức	
267	Lê Tiến Thành	20/07/1978			Kỹ thuật viên	ThS	Vật lý học	Viên chức	
268	Lương Thị Yến Nga		08/06/1985		Kỹ thuật viên	ThS	Quang học	Viên chức	
269	Nghiêm Thăng Hùng	19/12/1976			Kỹ thuật viên	ĐH	Điện tử viễn thông	Viên chức	
270	Ngô Sỹ Khánh	01/09/1992			Kỹ thuật viên	ĐH	Kỹ thuật Điện - Điện tử	Viên chức	
271	Nguyễn Doãn Chung	20/09/1980			Kỹ thuật viên	ThS	Công nghệ thông tin	Viên chức	
272	Nguyễn Lê Thắng	30/05/1978			Kỹ thuật viên	TS	Giáo dục học	Viên chức	
273	Nguyễn Thế Tân	25/05/1971		Phó Giám đốc	Kỹ sư	ThS	Điện tử viễn thông	Viên chức	
274	Nguyễn Thị Hoài Phương		12/11/1980		Kỹ thuật viên	ThS	Công nghệ thông tin	Viên chức	
275	Nguyễn Thị Nguyệt		28/09/1993		Kỹ thuật viên	ĐH	Khoa học máy tính	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
276	Nguyễn Thị Thu Hiền (A)		10/11/1979		Kỹ thuật viên	ThS	Vật lý	Viên chức	
277	Nguyễn Văn Hải (B)	08/03/1983			Kỹ thuật viên	ĐH	Điện tử viễn thông	Viên chức	
278	Phạm Thị Chi		18/11/1987		Kỹ thuật viên	ThS	Hệ thống thông tin	Viên chức	
279	Trần Quang Trung	31/03/1986			Chuyên viên	ĐH	Tin học	Viên chức	
280	Cao Xuân Thiệu	27/08/1984			Kỹ thuật viên	ĐH	Kỹ thuật công trình XD	Viên chức	
281	Chu Thị Ngọc Diệp		01/12/1979		Kỹ thuật viên	ThS	Nuôi trồng thủy sản	Viên chức	
282	Đoàn Thị Minh Khai		20/01/1983		Kỹ thuật viên	ĐH	Nông học	Viên chức	
283	Nguyễn Đình Anh	03/09/1978			Kỹ thuật viên	ThS	XD cầu đường	HĐLĐ có đóng BHXH	01/03/2013-HĐ dài hạn
284	Thái Thanh Tịnh	27/01/1983			Kỹ thuật viên	ThS	XD công trình dân dụng &CN	Viên chức	
285	Trương Văn Bé	05/12/1983			Kỹ thuật viên	ĐH	Kỹ thuật công trình XD	Viên chức	
286	Văn Thị Tâm		16/02/1969		Nhân viên kỹ thuật			Viên chức	
287	Lê Thị Quỳnh		21/01/1995		Kỹ thuật viên	ĐH	SP Địa lý	Viên chức	
	Văn phòng đại diện tại tỉnh Thanh Hóa								
288	Lê Anh Tuấn	12/10/1991			Chuyên viên	ThS	Ngoại ngữ	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Văn phòng Đảng - Đoàn thể								
289	Nguyễn Hoa Du	28/11/1968		Phó Chủ tịch Hội đồng Trường	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Hóa vô cơ	Viên chức	
290	Đậu Đức Anh	07/03/1982		Phó Chánh VP	Giảng viên (hạng III)	TS	Lịch sử Việt Nam	Viên chức	
291	Đào Việt Hồng	03/03/1978			Chuyên viên	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
292	Nguyễn Quang Tuấn	20/03/1982		Chánh VP Đảng - Đoàn thể	Chuyên viên	ThS	Ngữ văn	Viên chức	
293	Nguyễn Thái Dũng	17/02/1990		Phó Bí thư Đoàn trường	Chuyên viên	ThS	Kinh tế đối ngoại	Viên chức	
294	Nguyễn Thị Hà Giang (B)		09/09/1989	Phó Bí thư Đoàn trường	Chuyên viên	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
295	Nguyễn Thị Quỳnh Trang (D)		20/06/1994		Chuyên viên	ĐH	Quản trị nhân lực	Viên chức	
296	Nguyễn Thị Thanh Hiền (B)		06/09/1995		Chuyên viên	ĐH	Tài chính ngân hàng	HĐLĐ có đóng BHXH	01/02/2020-HĐ dài hạn
III	Khoa/Viện								
	Khoa Giáo dục								
297	Nguyễn Thị Hường (A)		15/04/1964		Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Giáo dục học	Viên chức	
298	Nguyễn Thị Nhân		03/04/1976	Trưởng Bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Khoa học Giáo dục/LL & lịch sử giáo dục	Viên chức	
299	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		21/01/1977		Giảng viên (hạng III)	TS	Giáo dục học/LL & Lịch sử Giáo dục học	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
300	Nguyễn Trung Kiên	23/05/1989			Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục học	Viên chức	
301	Lê Công Phượng	26/08/1961			Giảng viên (hạng III)	ĐH	Y học	Viên chức	
302	Nguyễn Thị Kỳ		21/05/1989		Giảng viên (hạng III)	ThS	Sinh học	Viên chức	
303	Nguyễn Thị Thu Hạnh		15/04/1980		Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục học /Giáo dục mầm non	Viên chức	
304	Phạm Thị Hải Châu		28/05/1980		Giảng viên (hạng III)	ThS	Toán học/Hình học Topo	Viên chức	
305	Phạm Thị Huyền		12/03/1976	Trưởng Bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Giáo dục mầm non	Viên chức	
306	Phan Huy Hà	14/10/1982			Giảng viên (hạng III)	ĐH	SP âm nhạc	Viên chức	
307	Phan Thị Quỳnh Trang		07/11/1996		Giảng viên (hạng III)	ĐH	Giáo dục học	HĐLĐ có đóng BHXH	01/07/2018-HĐ XĐTH đến 01/07/2020
308	Trần Thị Hoàng Yến		14/10/1974	Phó Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Ngôn ngữ học/Ngôn ngữ & văn học	Viên chức	
309	Trần Thị Thúy Nga (A)		19/05/1980		Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục học/Giáo dục mầm non	Viên chức	
310	Võ Trọng Vinh	02/08/1971			Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học giáo dục/Quản lý giáo dục	Viên chức	
311	Chu Thị Hà Thanh		30/10/1973	Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Ngữ văn	Viên chức	
312	Chu Thị Thủy An		20/07/1970	Phó Trưởng Khoa	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Ngữ văn/LL ngôn ngữ	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
313	Nguyễn Thị Châu Giang		24/10/1976	Phó Trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)	TS	LL&PPDH bộ môn Toán	Viên chức	
314	Nguyễn Thị Phương Nhung (A)		28/03/1981		Giảng viên (hạng III)	TS	Giáo dục học	Viên chức	
315	Nguyễn Thị Phương Nhung (B)		04/12/1984		Giảng viên (hạng III)	ThS	Toán học/Đại số & lý thuyết số	Viên chức	
316	Nguyễn Thị Thanh Giang		25/05/1970		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Văn hóa học/Nghệ thuật âm nhạc	Viên chức	
317	Nguyễn Tiến Dũng (B)	13/11/1981			Giảng viên (hạng III)	TS	Đại số & lý thuyết số	Viên chức	
318	Phan Anh Tuấn	16/10/1990			Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học môi trường	Viên chức	
319	Thái Mạnh Thủy	30/09/1978			Giảng viên (hạng III)	ThS	Văn hóa học/Mỹ thuật	Viên chức	
320	Bùi Văn Hùng	03/09/1981			Giảng viên (hạng III)	TS	Giáo dục học/LL & lịch sử giáo dục học	Viên chức	
321	Chế Thị Hải Linh		25/03/1988		Giảng viên (hạng III)	TS	Khoa học Giáo dục/Quản lý giáo dục	Viên chức	
322	Đặng Thị Tình		22/08/1979		Chuyên viên	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
323	Nguyễn Như An	22/06/1976		Trưởng Bộ môn	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Khoa học Giáo dục/LL & lịch sử giáo dục	Viên chức	
324	Nguyễn Thị Phương Thảo (A)		28/09/1976		Chuyên viên	ThS	Toán học/LTXS&TK toán học	Viên chức	
325	Nguyễn Thị Thu Hằng (A)		12/04/1981		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
326	Nguyễn Việt Phương	04/03/1989			Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
327	Phạm Lê Cường	28/11/1979		Trưởng khoa	Giảng viên (hạng III)	TS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
328	Phạm Minh Hùng	19/08/1955			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Giáo dục học	Viên chức	
329	Dương Thị Linh		19/01/1975		Giảng viên (hạng III)	ThS	Ngữ văn	Viên chức	
330	Dương Thị Thanh Thanh		26/12/1976	Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Tâm lý học	Viên chức	
331	Hồ Thị Hạnh		14/04/1966		Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Tâm lý học	Viên chức	
332	Lê Thục Anh		08/12/1975		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Tâm lý học	Viên chức	
333	Phan Quốc Lâm	01/01/1958			Giảng viên chính (hạng II)	TS	Tâm lý học/Tâm lý giáo dục	Viên chức	
334	Trần Hằng Ly		20/06/1991		Giảng viên (hạng III)	TS	Tâm lý học chuyên ngành	Viên chức	
335	Bùi Thị Thùy Dương		11/09/1997		Giảng viên (hạng III)	ĐH	Giáo dục học	HĐLĐ có đóng BHXH	01/01/2020-HĐ XĐTH đến 01/01/2021
	Khoa Giáo dục thể chất								
336	Đậu Bắc Sơn	31/07/1971		Phó Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Giáo dục học	Viên chức	
337	Lê Minh Hải (A)	25/09/1962		Phó Trưởng Khoa	Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Giáo dục học	Viên chức	
338	Nguyễn Quốc Đăng	15/02/1974			Giảng viên (hạng III)	ThS	Thể dục Thể thao	Viên chức	
339	Nguyễn Thị Lài		23/08/1975		Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục học	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
340	Nguyễn Trí Lục	20/07/1974		Phó Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Huấn luyện Giáo dục Thể chất	Viên chức	
341	Phạm Anh Vũ	19/03/1990			Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục thể chất & HL thể thao	Viên chức	
342	Phan Sinh	02/04/1974			Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục học	Viên chức	
343	Trần Đức Thành (B)	28/03/1981			Giảng viên (hạng III)	ThS	GD thể chất	Viên chức	
344	Đậu Thị bình Hương		28/04/1973		Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Giáo dục học	Viên chức	
345	Ngô Thị Như Thơ		03/08/1986		Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học giáo dục	Viên chức	
346	Nguyễn Ngọc Việt	03/03/1963		Trưởng Khoa	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Giáo dục học	Viên chức	
347	Võ Văn Đăng	02/02/1982		Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Giáo dục thể chất & HL thể thao	Viên chức	
348	Châu Hồng Thắng	17/12/1971		Phó Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục học	Viên chức	
349	Dương Trọng Bình	28/06/1980			Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học giáo dục	Viên chức	
350	Lê Thị Như Quỳnh		16/12/1990		Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học giáo dục	Viên chức	
351	Nguyễn Mạnh Hùng (A)	06/12/1975		Phó Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	GD thể chất	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
352	Nguyễn Thị Loan		18/12/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục học	HĐLĐ có đóng BHXH	02/01/2012-HĐ dài hạn
353	Trần Thị Ngọc Lan		22/03/1976		Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục học	Viên chức	
354	Văn Đình Cường	06/05/1980			Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học giáo dục	Viên chức	
	Khoa Giáo dục Quốc phòng								
355	Bùi Đức Công	16/10/1975			Giảng viên	ĐH	Giáo dục Quốc phòng	BP	Biệt phái
356	Lê Duy Hiếu	20/02/1984		Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
357	Nguyễn Đình Lưu			Phó Trưởng khoa	Giảng viên	ĐH	Giáo dục Quốc phòng	BP	Biệt phái
358	Nguyễn Hùng Cường	08/04/1977		Tổ trưởng tổ CT	Giảng viên	ĐH	Giáo dục Quốc phòng	BP	Biệt phái
359	Nguyễn Minh Quyết	25/07/1991			Giảng viên (hạng III)	ĐH	Giáo dục Quốc phòng-SP	Viên chức	
360	Trần Văn Long	06/10/1989			Giảng viên (hạng III)	ĐH	Giáo dục Quốc phòng-SP	Viên chức	
361	Trần Văn Phú				Giảng viên	ĐH	Giáo dục Quốc phòng	BP	Biệt phái
362	Trần Văn Thông	24/04/1973		Phó Giám đốc	Giảng viên	ThS	Giáo dục Quốc phòng	BP	Biệt phái
363	Đoàn Quang Dũng	08/07/1987			Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục Quốc phòng-SP	Viên chức	
364	Lưu Văn Mạnh	18/11/1995			Giảng viên (hạng III)	ĐH	Giáo dục Quốc phòng-SP	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
365	Nguyễn Đình Phi	20/02/1988			Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục Quốc phòng-SP	Viên chức	
366	Nguyễn Ngọc Dũng				Giảng viên	ĐH	Giáo dục Quốc phòng	BP	Biệt phái
367	Nguyễn Thế Tiến	01/06/1987			Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục Quốc phòng-SP	Viên chức	
368	Phạm Thế Dũng			Trưởng bộ môn	Giảng viên	ĐH	Giáo dục Quốc phòng	BP	Biệt phái
369	Đinh Thị Hải		01/11/1996		Giảng viên (hạng III)	ĐH	Giáo dục Quốc phòng	Viên chức	
370	Nguyễn Phong Quang				Giảng viên	ĐH	Giáo dục Quốc phòng	BP	Biệt phái
	Khoa Kinh tế								
371	Đào Thị Lợi		26/06/1983		Chuyên viên	ThS	Tiếng Nga	Viên chức	
372	Đặng Thúy Anh		28/10/1982		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Kế toán kiểm toán & phân tích	Viên chức	
373	Đào Thị Loan		25/04/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kế toán kiểm toán & phân tích	Viên chức	
374	Đường Thị Quỳnh Liên		14/06/1979		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Kế toán	Viên chức	
375	Hồ Mỹ Hạnh		22/11/1977	Phó trưởng khoa	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Kế toán kiểm toán & phân tích	Viên chức	
376	Ngô Thị Khánh Linh		13/08/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kinh doanh & quản lý/Kế toán kiểm toán & phân tích	Viên chức	
377	Nguyễn Anh Tú		15/10/1989		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kế toán	Viên chức	
378	Nguyễn Hoàng Dũng	27/12/1980		Phó Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Kế toán	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
379	Nguyễn Thị Bích Thủy (A)		02/09/1986		Giảng viên (hạng III)	TS	Kế toán kiểm toán & phân tích	Viên chức	
380	Nguyễn Thị Diệu Thủy		07/05/1986		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kế toán kiểm toán & phân tích	Viên chức	
381	Nguyễn Thị Hạnh Duyên		03/11/1981		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Kế toán kiểm toán & phân tích	Viên chức	
382	Nguyễn Thị Mai Lê		31/08/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kế toán kiểm toán & phân tích	Viên chức	
383	Nguyễn Thị Thanh Hòa		07/06/1981		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Kế toán	Viên chức	
384	Phạm Thị Kim Yến		07/11/1986		Giảng viên (hạng III)	TS	Kế toán kiểm toán & phân tích	Viên chức	
385	Phạm Thị Thúy Hằng		08/05/1983	Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Kế toán	Viên chức	
386	Phan Thị Nhật Linh		14/11/1989		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kế toán	Viên chức	
387	Trương Thị Hoài		09/11/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kinh doanh & quản lý/Kế toán kiểm toán & phân tích	Viên chức	
388	Cao Thị Thanh Vân		06/12/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kinh tế đầu tư	Viên chức	
389	Lê Vũ Sao Mai		05/11/1983	Phó Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Kinh tế đầu tư	Viên chức	
390	Lương Thị Quỳnh Mai		03/10/1990		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kinh doanh quốc tế	Viên chức	
391	Nguyễn Hoài Nam	08/12/1981		Phó Trưởng Khoa, Trưởng VP đại diện	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Quản lý kinh tế	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
392	Nguyễn Mai Hương		06/05/1989		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kinh tế	Viên chức	
393	Nguyễn Thế Lân	20/11/1981			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kinh tế phát triển quốc tế	Viên chức	
394	Nguyễn Thị Bích Liên		19/08/1982		Giảng viên (hạng III)	TS	Kinh tế đối ngoại	Viên chức	
395	Nguyễn Thị Hải Yến (B)		29/07/1980		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Kinh tế đầu tư	Viên chức	
396	Nguyễn Thị Minh Phượng		05/04/1978	Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Kinh tế phát triển	Viên chức	
397	Nguyễn Thị Thúy Vinh		09/11/1977		Giảng viên (hạng III)	TS	Kinh tế phát triển	Viên chức	
398	Nguyễn Văn Quỳnh (A)	13/07/1989			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kinh tế chính trị	Viên chức	
399	Trần Thị Hồng Lam		13/12/1991		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kinh tế Chính trị	Viên chức	
400	Trần Thị Thanh Tâm		07/02/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kinh tế học	Viên chức	
401	Trần Thị Thanh Thủy		20/02/1983		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kinh tế đầu tư	Viên chức	
402	Hồ Thị Diệu ánh		02/12/1979	Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Quản trị nhân lực	Viên chức	
403	Hoàng Thị Cẩm Thương		31/10/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản trị kinh doanh	Viên chức	
404	Hoàng Thị Thúy Vân		19/02/1986		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tài chính ngân hàng	Viên chức	
405	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh		01/07/1983		Giảng viên (hạng III)	TS	Quản lý kinh tế	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
406	Trần Diệu Linh		25/08/1992		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kinh tế	Viên chức	
407	Trần Quang Bách	26/11/1986			Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản trị kinh doanh tổng hợp	Viên chức	
408	Trần Thị Hoàng Mai		22/04/1979		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Quản lý kinh tế	Viên chức	
409	Trần Thị Lê Na		08/07/1983		Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản trị kinh doanh	Viên chức	
410	Trần Văn Hào	12/02/1979			Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản trị kinh doanh tổng hợp	Viên chức	
411	Bành Thị Thảo		10/07/1989		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tài chính ngân hàng	Viên chức	
412	Đặng Thành Cương	25/10/1980		Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	kinh tế/kinh tế Tài chính ngân hàng	Viên chức	
413	Đoàn Thị Ngọc Hân		10/02/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tài chính ngân hàng	Viên chức	
414	Hoàng Thị Thanh Huyền		22/03/1985		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tài chính ngân hàng	Viên chức	
415	Hoàng Thị Việt		01/01/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tài chính ngân hàng	Viên chức	
416	Ngô Hồng Nhung		09/04/1986		Giảng viên (hạng III)	TS	Tài chính ngân hàng	Viên chức	
417	Nguyễn Đình Tiến	10/02/1987			Giảng viên (hạng III)	ThS	Tài chính ngân hàng	Viên chức	
418	Nguyễn Thanh Huyền (A)		22/08/1989		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tài chính ngân hàng	Viên chức	
419	Nguyễn Thị Anh Giang		28/11/1986		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tài chính ngân hàng	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
433	Ngũ Thị Như Hoa		08/01/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật dân sự	Viên chức	
434	Nguyễn Thị Phương Thảo (C)		01/04/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật kinh tế	Viên chức	
435	Nguyễn Thị Thanh (C)		27/05/1983		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật dân sự	Viên chức	
436	Phạm Thị Thúy Liễu		17/03/1980	Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Luật kinh tế	Viên chức	
437	Võ Thị Thúy Hằng		04/02/1977		Chuyên viên	ThS	LL về NN&PL	Viên chức	
438	Cao Thị Ngọc yển		10/06/1989		Giảng viên (hạng III)	ThS	LL về NN&PL	Viên chức	
439	Đinh Ngọc Thắng	20/07/1971		Trưởng Khoa	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Luật học	Viên chức	
440	Đinh Văn Liêm	21/10/1984		Phó trưởng khoa, Phó Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Luật kinh tế	Viên chức	
441	Đoàn Minh Trang		01/05/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Lý thuyết xác suất & thống kê toán học	Viên chức	
442	Hồ Thị Nga		25/01/1984		Giảng viên (hạng III)	TS	Luật kinh tế	Viên chức	
443	Lê Thị Hồng Phương (B)		15/08/1983		Chuyên viên	ThS	Lịch sử Việt Nam	Viên chức	
444	Ngô Thị Thu Hoài		16/01/1986		Giảng viên (hạng III)	TS	Luật kinh tế	Viên chức	
445	Nguyễn Thị Bích Ngọc (B)		10/01/1986		Giảng viên (hạng III)	TS	Luật hành chính	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
446	Nguyễn Thị Hà (B)		16/03/1986		Giảng viên (hạng III)	TS	Luật hành chính	Viên chức	
447	Nguyễn Thị Mai Anh		18/07/1992		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật hành chính	Viên chức	
448	Nguyễn Thị Thùy Dung		20/04/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật hành chính	Viên chức	
449	Nguyễn Văn Đại	10/01/1986		Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Luật kinh tế	Viên chức	
450	Bùi Hạnh Phúc		30/08/1995		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật học	Viên chức	
451	Bùi Thị Phương Quỳnh		16/10/1984		Giảng viên (hạng III)	TS	Luật học	Viên chức	
452	Đặng Thị Phương Linh		23/03/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật hình sự	Viên chức	
453	Hồ Trọng Hữu	04/08/1989			Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật hình sự	Viên chức	
454	Lê Thị Lý		02/03/1985		Chuyên viên	ĐH	Vật lý	Viên chức	
455	Nguyễn Thị Mai Trang		02/11/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật Hình sự	Viên chức	
456	Nguyễn Thị Thanh Trâm (B)		26/12/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật học	Viên chức	
457	Nguyễn Văn Dũng	07/08/1974		Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Luật học	Viên chức	
458	Hồ Thị Duyên		26/05/1984	Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Luật kinh tế	Viên chức	
459	Hồ Thị Hải		13/05/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật kinh tế	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
460	Lê Hồng Hạnh		07/06/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật kinh tế	Viên chức	
461	Nguyễn Mai Ly		07/04/1991		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật học	Viên chức	
462	Nguyễn Thị Hồng Nhật		20/12/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản lý kinh tế	Viên chức	
463	Nguyễn Thị Phương Thảo (D)		13/07/1992		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật kinh tế	Viên chức	
464	Phạm Thị Huyền Sang		08/05/1984	Phó Trưởng Khoa	Giảng viên (hạng III)	TS	Luật kinh tế	Viên chức	
465	Phan Nữ Hiền Oanh		09/01/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật kinh tế	Viên chức	
466	Trần Thị Vân Trà		20/04/1983		Giảng viên (hạng III)	ThS	Luật quốc tế	Viên chức	
	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ								
467	Dương Đức Ánh	26/06/1990			Giảng viên (hạng III)	ThS	Ngôn ngữ Anh	HĐLĐ có đóng BHXH	31/05/2016-HĐ dài hạn
468	Lê Minh Tân	15/11/1990			Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
469	Lê Thị Thúy Hà (A)		04/01/1975		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
470	Nguyễn Duy Bình (B)	09/09/1975		Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Ngôn ngữ, văn học & nghệ thuật/Văn học so sánh	Viên chức	
471	Nguyễn Hữu Quyết	14/09/1979		Phó trưởng khoa, Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Quan hệ quốc tế	Viên chức	
472	Nguyễn Thị Lan Phương		13/11/1972		Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
473	Nguyễn Thị Tuyết Hồng		14/04/1980		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
474	Trần Thanh Tú		05/06/1984		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
475	Cao Thị Phương		28/01/1971		Giảng viên chính (hạng II)	ThS	KHXXH&NV/Tiếng Anh	Viên chức	
476	Hoàng Tăng Đức	02/01/1974		Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	ThS	PPGD Tiếng Anh	Viên chức	
477	Lê Diệu Linh		15/03/1995		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
478	Nguyễn Thị Hiền Lương		22/09/1979		Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học giáo dục/LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	Viên chức	
479	Nguyễn Thị Tô Hằng		30/05/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
480	Nguyễn Thị Tường		31/08/1970		Giảng viên chính (hạng II)	ThS	KHXXH&NV/Tiếng Anh	Viên chức	
481	Phan Thị Hương		20/03/1972	Phó Trưởng Khoa	Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
482	Trần Thị Khánh Tùng		08/05/1977		Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học giáo dục/Quản lý giáo dục đại học	Viên chức	
483	Trần Thị Thu Trang		19/08/1990		Giảng viên (hạng III)	ThS	LL & PPGD Tiếng Anh	Viên chức	
484	Vũ Thị Việt Hương		17/07/1970		Giảng viên chính (hạng II)	ThS	KHXXH&NV/Tiếng Anh	Viên chức	
485	Đinh Thị Mai Anh		02/12/1990		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
486	Lê Hùng Việt	29/03/1986			Chuyên viên	ThS	Công nghệ thông tin	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
487	Ngô Đình Phương	03/09/1958			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Tiếng Anh	Viên chức	
488	Nguyễn Thị Kim Anh (A)		19/10/1979	Trưởng Khoa, Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Ngôn ngữ	Viên chức	
489	Nguyễn Thị Lam Giang		18/09/1980		Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học giáo dục/LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	Viên chức	
490	Nguyễn Thị Lan Hương		16/02/1976		Chuyên viên	ĐH	Tiếng Anh_SP	Viên chức	
491	Nguyễn Thị Phương Thảo (B)		15/02/1985		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
492	Nguyễn Thị Quỳnh Trang (B)		25/05/1985		Chuyên viên	ĐH	Tiếng Nga	Viên chức	
493	Nguyễn Văn Anh		19/11/1994		Giảng viên (hạng III)	ThS	SP Tiếng Anh	Viên chức	
494	Nguyễn Xuân Bình	26/04/1957			Giảng viên chính (hạng II)	TS	Tiếng Anh	Viên chức	
495	Phan Thị Đào Quỳên		28/06/1991		Chuyên viên	ĐH	Quản lý đất đai	Viên chức	
496	Võ thị Hồng Minh		20/08/1971	Phó Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
497	Hoàng Thị Chung		30/04/1975		Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học giáo dục/LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Viên chức	
498	Lê Thái Bình	01/01/1976			Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học giáo dục/LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Viên chức	
499	Lê Thị Tuyết Hạnh		20/01/1981	Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Tiếng Pháp/ Tiếng Anh	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
500	Lưu Ngọc Bảo	14/11/1968			Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Pháp	Viên chức	
501	Nguyễn Lê Hoài Thu		09/11/1975		Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục học/PPGD Tiếng Pháp	Viên chức	
502	Nguyễn Thị Hồng Thắm (A)		05/07/1978		Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học giáo dục/LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Viên chức	
503	Nguyễn Thị Lành		10/09/1978		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
504	Nguyễn Thị Liên (A)		15/05/1974		Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục học/PPGD Tiếng Pháp	Viên chức	
505	Phạm Thị Lương Giang		17/07/1982		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
506	Phạm Xuân Sơn	22/06/1973			Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Giáo dục học/Tiếng Pháp	Viên chức	
507	Thái Anh Tuấn	20/09/1973			Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học xã hội nhân văn/Ngôn ngữ Pháp	Viên chức	
508	Trần Giang Nam	12/07/1974			Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục học/PPGD Tiếng Pháp	Viên chức	
509	Trần Thị Phương Thảo		19/07/1980	Phó Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Nga/ Tiếng Anh	Viên chức	
510	Trần Thị Vân Anh (A)		19/08/1979		Giảng viên (hạng III)	ThS	Ngôn ngữ học	Viên chức	
511	Trương Thị Minh		14/09/1977		Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục học/PPGD Tiếng Pháp	Viên chức	
512	Vũ Thị Hà		07/05/1964		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Tiếng Nga	Viên chức	
513	Lê Thị Thanh Bình		24/10/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học giáo dục/LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
514	Nguyễn Thị Bích Hiền (B)		21/05/1980		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
515	Nguyễn Thị Dương Ngọc		30/06/1997		Giảng viên (hạng III)	ĐH	Sư phạm Ngoại ngữ	HDLĐ có đóng BHXH	01/09/2019-HĐ XĐTH đến 01/09/2020
516	Nguyễn Thị Vân Lam		10/10/1974	Trưởng VP đại diện	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Tiếng Anh	Viên chức	
517	Trần Thị Hào		20/03/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
518	Trần Thị Ngọc Yến		05/08/1980	Trưởng bộ môn	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Tiếng Anh	Viên chức	
	Khoa Xây dựng								
519	Đặng Huy Khánh	02/09/1980			Giảng viên (hạng III)	ThS	Cơ học tính toán	Viên chức	
520	Đinh Văn Dũng	28/10/1991			Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản lý đô thị & môi trường	Viên chức	
521	Nguyễn Thị Duyên (B)		16/03/1983		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật môi trường	Viên chức	
522	Nguyễn Thị Thu Hằng (B)		23/09/1984		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật đô thị	Viên chức	
523	Nguyễn Thị Thu Hiền (C)		09/06/1985		Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản lý XD	Viên chức	
524	Nguyễn Trọng Hà	25/04/1980		Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	XD	Viên chức	
525	Phạm Thị Hiền Lương		20/04/1982		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật XD dân dụng	Viên chức	
526	Phan Đình Quốc	30/04/1989			Giảng viên (hạng III)	ThS	XD cầu đường	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
527	Phan Huy Thiện	19/05/1977			Giảng viên (hạng III)	ThS	XD cầu đường	HĐLĐ có đóng BHXH	25/06/2004-HĐ dài hạn
528	Phan Văn Tiến	10/10/1984		Phó trưởng khoa, Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	XD cầu đường	Viên chức	
529	Võ Trọng Cường	24/03/1989			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật XD công trình nông thôn	Viên chức	
530	Cao Thị Hào		10/02/1990		Giảng viên (hạng III)	ĐH	Kiến trúc	HĐLĐ có đóng BHXH	18/05/2015-HĐ dài hạn
531	Đoàn Thị Minh Huyền		16/03/1977		Chuyên viên	ĐH	Luật	Viên chức	
532	Doãn Thị Thùy Hương		15/06/1989		Giảng viên (hạng III)	ThS	Quy hoạch vùng & đô thị	Viên chức	
533	Nguyễn Cẩm Ngôn	01/12/1981			Giảng viên (hạng III)	TS	Cơ sở hạ tầng giao thông	Viên chức	
534	Nguyễn Hữu Cường	03/12/1983			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật XD &CN	Viên chức	
535	Nguyễn Thị Kiều Vinh		02/07/1978		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kiến trúc quy hoạch	Viên chức	
536	Nguyễn Trọng Kiên	16/09/1982			Giảng viên (hạng III)	ThS	Cơ kỹ thuật	Viên chức	
537	Nguyễn Văn Tuấn (B)	08/03/1988			Giảng viên (hạng III)	ThS	XD dân dụng&CN	Viên chức	
538	Nguyễn Xuân Hiệu	18/10/1994			Giảng viên (hạng III)	ĐH	Xây dựng	Viên chức	
539	Phạm Hồng Sơn	20/05/1977		Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Kiến trúc quy hoạch	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
540	Phạm Ngọc Minh	22/10/1987			Giảng viên (hạng III)	ThS	XD dân dụng&CN	HĐLĐ có đóng BHXH	15/03/2013-HĐ dài hạn
541	Phan Văn Phúc	10/06/1988			Giảng viên (hạng III)	TS	Kỹ thuật XD dân dụng&CN	Viên chức	
542	Trần Cao Thắng	22/08/1960			Cán sự	ĐH	Xây dựng	Viên chức	
543	Trần Viết Linh	08/07/1988			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật XD Công trình dân dụng&CN	HĐLĐ có đóng BHXH	01/02/2012-HĐ dài hạn
544	Nguyễn Thị Hà Hạnh		11/07/1983		Chuyên viên	ThS	Điều khiển & tự động hóa	Viên chức	
545	Hồ Viết Chương	30/09/1980			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật/XD dân dụng&CN	Viên chức	
546	Lê Thanh Hải	25/06/1979		Phó Trưởng khoa	Giảng viên (hạng III)	ThS	Cơ kỹ thuật	Viên chức	
547	Nguyễn Đức Xuân	10/08/1976			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật XD dân dụng&CN	Viên chức	
548	Nguyễn Duy Duẩn	13/04/1985			Giảng viên (hạng III)	TS	Kỹ thuật XD dân dụng&CN	Viên chức	
549	Nguyễn Duy Khánh	29/11/1990			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật XD &CN	Viên chức	
550	Nguyễn Mạnh Hùng (c)	14/08/1992			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật công trình XD	Viên chức	
551	Nguyễn Thị Diệu Thùy		21/05/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản lý dự án và công trình XD	Viên chức	
552	Nguyễn Thị Quỳnh		20/11/1989		Giảng viên (hạng III)	ThS	XD dân dụng&CN	Viên chức	
553	Nguyễn Thị Thanh Tùng		25/10/1984		Giảng viên (hạng III)	ThS	XD dân dụng&CN	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
554	Nguyễn Tiến Hồng	23/10/1987			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật XD dân dụng&CN	Viên chức	
555	Nguyễn Tuấn Anh	23/10/1987			Giảng viên (hạng III)	ThS	XD dân dụng&CN	Viên chức	
556	Nguyễn Văn Hóa	17/05/1987			Giảng viên (hạng III)	ThS	XD dân dụng&CN	Viên chức	
557	Nguyễn Văn Quang	24/04/1984			Giảng viên (hạng III)	ThS	XD dân dụng&CN	Viên chức	
558	Phan Hải Trường	20/06/1985			Giảng viên (hạng III)	ThS	XD dân dụng&CN	Viên chức	
559	Phan Văn Long	25/08/1988			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật XD dân dụng&CN	Viên chức	
560	Phan Xuân Thục	04/05/1991			Giảng viên (hạng III)	ThS	Xây dựng	Viên chức	
561	Thái Đức Kiên	21/03/1978		Trưởng VP đại diện	Giảng viên (hạng III)	TS	XD dân dụng&CN	Viên chức	
562	Trần Ngọc Long	20/10/1977		Trưởng khoa, Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	XD	Viên chức	
563	Trần Xuân Vinh	20/11/1989		Phó Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật XD Công trình dân dụng&CN	Viên chức	
564	Vũ Xuân Hùng	22/11/1979			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật XD Công trình dân dụng&CN	Viên chức	
565	Nguyễn Minh Thư		04/10/1994		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kinh tế xây dựng	Viên chức	
	Viện Công nghệ Hóa sinh - Môi trường								
566	Cao Tiến Trung	23/03/1976		Viện trưởng	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Sinh học	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
567	Đào Thị Minh Châu		27/06/1975		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Thực vật học	Viên chức	
568	Đinh Thị Kim Hào		27/02/1985	Trưởng VP đại diện	Giảng viên (hạng III)	ThS	CNMT	Viên chức	
569	Hồ Đình Quang	09/05/1983			Giảng viên (hạng III)	TS	Vật lý môi trường	Viên chức	
570	Hồ Thị Phương		28/08/1986		Giảng viên (hạng III)	TS	Khoa học môi trường	Viên chức	
571	Lê Thị Hà		08/06/1974		Chuyên viên	ThS	LL&PPDH Toán	Viên chức	
572	Lê Thị Phương Mai		20/09/1983		Chuyên viên	ThS	Lịch sử Việt Nam	Viên chức	
573	Nguyễn Đức Diện	10/09/1979		Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Thực vật học	Viên chức	
574	Nguyễn Lê ái Vĩnh	12/05/1974		Phó Viện trưởng, Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Khoa học môi trường	Viên chức	
575	Phan Công Ngọc	14/02/1987			Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học môi trường	Viên chức	
576	Hoàng Văn Trung	01/07/1982			Giảng viên (hạng III)	TS	Hóa phân tích	Viên chức	
577	Lê Thế Tâm	16/09/1984			Giảng viên (hạng III)	TS	Hóa Hữu cơ	Viên chức	
578	Mai Thị Thanh Huyền		16/10/1980	Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Hóa phân tích	Viên chức	
579	Nguyễn Thị Quỳnh Giang		31/12/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Hóa Hữu cơ	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
580	Nguyễn Văn Quốc	03/10/1986			Giảng viên (hạng III)	ThS	Hóa Hữu cơ	Viên chức	
581	Đào Thị Thanh Xuân		08/07/1979		Giảng viên (hạng III)	ThS	CNSH thực phẩm	Viên chức	
582	Lê Thị Mỹ Châu		01/10/1983		Giảng viên (hạng III)	TS	Thực phẩm	Viên chức	
583	Lê Văn Điệp	03/02/1980			Giảng viên (hạng III)	TS	Công nghệ chế biến	Viên chức	
584	Nguyễn Tân Thành	15/11/1983			Giảng viên (hạng III)	TS	Quá trình & thiết bị công nghệ sinh học - thực phẩm	Viên chức	
585	Nguyễn Thị Huyền (A)		17/04/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Thực phẩm	Viên chức	
586	Trần Đình Thắng	22/06/1975		Phó Viện trưởng, Trưởng Bộ môn	Giảng viên cao cấp (hạng I)	GS.TS	Hóa hữu cơ	Viên chức	
587	Trần Phương Chi		05/08/1985		Giảng viên (hạng III)	ThS	Nông nghiệp/CN thực phẩm	Viên chức	
588	Vũ Hoàng Lân		15/01/1974		Giảng viên (hạng III)	ThS	Hóa học	HĐLĐ có đóng BHXH	01/09/2013-HĐ dài hạn
	Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn								
589	Hắc Xuân Cảnh	12/02/1979		Phó Viện trưởng, Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Sử học	Viên chức	
590	Lê Hà Phương		27/12/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Báo chí	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
591	Lê Thị Hương (A)		18/03/1978		Chuyên viên	ĐH	Giáo dục tiểu học	Viên chức	
592	Lê Thị Thu Hiền		12/09/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Báo chí học	Viên chức	
593	Nguyễn Thanh Hải		01/05/1989		Giảng viên (hạng III)	ThS	Báo chí	Viên chức	
594	Nguyễn Thị Quỳnh Nga (A)		15/06/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Báo chí	Viên chức	
595	Thái Thị Ngọc Loan		06/06/1981		Chuyên viên	ThS	LL văn học	Viên chức	
596	Trần Thị Nhung		18/08/1976		Chuyên viên	ThS	Luật kinh tế	Viên chức	
597	Lê Thị Thanh Hiếu		16/07/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Chính trị học	Viên chức	
598	Nguyễn Thị Lê Vinh		08/11/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Chính trị học	Viên chức	
599	Phạm Thị Thúy Hồng		11/06/1984		Giảng viên (hạng III)	ThS	Chính trị học	Viên chức	
600	Trương Thị Phương Thảo		17/10/1982		Giảng viên (hạng III)	ThS	Triết học	Viên chức	
601	Vũ Thị Phương Lê		30/04/1975	Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Viên chức	
602	Đặng Thị Minh Lý		26/05/1976	Phó Viện trưởng, Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Xã hội học	Viên chức	
603	Nguyễn Thị Hoài An		29/10/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Công tác xã hội	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
604	Ông Thị Mai Thương		18/10/1985		Giảng viên (hạng III)	ThS	Xã hội học	Viên chức	
605	Phạm Thị Oanh		24/02/1985		Giảng viên (hạng III)	ThS	Công tác xã hội	Viên chức	
606	Phan Thị Thúy Hà		25/12/1984		Giảng viên (hạng III)	ThS	Xã hội học	Viên chức	
607	Phùng Văn Nam	02/09/1979		Phó Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	ThS	Công tác xã hội	Viên chức	
608	Trần Thị Khánh Dung		23/08/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Công tác xã hội	Viên chức	
609	Võ Thị Cẩm Ly		04/12/1978		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Xã hội học	Viên chức	
610	Bùi Minh Thuận	08/10/1978			Giảng viên chính (hạng II)	TS	Lịch sử/ Dân tộc học	Viên chức	
611	Bùi Văn Hào	04/02/1962		Trưởng Bộ môn	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Lịch sử thế giới	Viên chức	
612	Lê Thị Hải Lý		18/01/1985		Giảng viên (hạng III)	ThS	Du lịch	Viên chức	
613	Nguyễn Hồng Vinh		29/09/1980		Giảng viên (hạng III)	TS	Nhân học	Viên chức	
614	Nguyễn Thị Thanh Thanh		10/12/1984		Giảng viên (hạng III)	ThS	Du lịch	Viên chức	
615	Trần Thị Thủy (B)		11/12/1983		Giảng viên (hạng III)	ThS	Du lịch	Viên chức	
616	Võ Thị Anh Mai		11/11/1986		Giảng viên (hạng III)	ThS	Du lịch	Viên chức	
617	Võ Thị Hoài Thương		30/10/1978		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Lịch sử Việt Nam cận đại & hiện đại	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
618	Đinh Thế Định	01/03/1958			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	CNXH KH, PGS: Chính trị học	Viên chức	
619	Dương Thị Mai Hoa		15/02/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	LSĐCSVN	Viên chức	
620	Nguyễn Thị Diệp		02/02/1969		Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Kinh tế chính trị	Viên chức	
621	Nguyễn Thị Hải Yến (A)		20/05/1982		Giảng viên chính (hạng II)	TS	KTCT	Viên chức	
622	Nguyễn Thị Mỹ Hương		30/01/1975		Giảng viên chính (hạng II)	TS	KTCT	Viên chức	
623	Nguyễn Văn Trung (A)	08/02/1978		Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	LSĐCSVN	Viên chức	
624	Phan Thị Nhuận		18/12/1989		Giảng viên (hạng III)	ThS	Lịch sử Việt Nam	HDLĐ có đóng BHXH	01/06/2016-HĐ dài hạn
625	Trần Cao Nguyên	06/12/1982			Giảng viên (hạng III)	TS	LSĐCSVN	Viên chức	
626	Trần Thị Hạnh		22/02/1985		Giảng viên (hạng III)	ThS	LSĐCSVN	Viên chức	
627	Lê Thị Nam An		02/04/1980		Giảng viên (hạng III)	ThS	Triết học	Viên chức	
628	Nguyễn Lương Bằng	12/09/1953			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Triết học	Viên chức	
629	Nguyễn Thái Sơn (A)	07/11/1969		Phó Viện trưởng	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Triết học	Viên chức	
630	Nguyễn Văn Sang	22/02/1983			Giảng viên (hạng III)	TS	Triết học	Viên chức	
631	Phạm Thị Bình		23/02/1971	Chủ tịch CĐ Trường,	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Triết học	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				Trưởng Bộ môn					
632	Phan Huy Chính	08/06/1969			Giảng viên (hạng III)	ThS	Triết học	Viên chức	
633	Trần Viết Quang	05/01/1963		Viện trưởng	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Triết học	Viên chức	
	Viện Kỹ thuật và Công nghệ								
634	Đinh Văn Nam	09/04/1989			Giảng viên (hạng III)	ThS	KT điều khiển - TĐại học	Viên chức	
635	Đỗ Mai Trang	05/11/1979			Giảng viên (hạng III)	TS	Quang học	Viên chức	
636	Hoàng Thị Hà		26/01/1971		Chuyên viên	ĐH	Kinh tế	Viên chức	
637	Lưu Văn Phúc	15/08/1963			Giảng viên (hạng III)	ThS	Nhiệt kỹ thuật	Viên chức	
638	Nguyễn Tiến Dũng (c)	05/07/1979		Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Quang học	Viên chức	
639	Phạm Hoàng Nam	03/02/1985			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật điện_SP	Viên chức	
640	Phạm Mạnh Toàn	06/04/1979			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật điện tử	Viên chức	
641	Trần Đình Dũng	27/12/1990			Giảng viên (hạng III)	ĐH	Kỹ thuật Điện - Điện tử	HDLĐ có đóng BHXH	01/09/2016-HĐ XĐTH đến 01/09/2020
642	Lương Ngọc Minh	10/12/1986			Giảng viên (hạng III)	ThS	SP vật lý	Viên chức	
643	Nguyễn Phúc Ngọc	30/01/1978			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật điện tử	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
644	Trịnh Ngọc Hoàng	06/04/1980		Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Quang học	Viên chức	
645	Cao Thành Nghĩa	17/12/1980			Giảng viên (hạng III)	TS	Kỹ thuật điện tử	Viên chức	
646	Đặng Thái Sơn	26/12/1981		Viện trưởng	Giảng viên (hạng III)	TS	Kỹ thuật điện tử	Viên chức	
647	Lê Đình Công	20/08/1978		Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Kỹ thuật điện tử	Viên chức	
648	Lê Thị Kiều Nga		07/03/1980	Trưởng VP đại diện	Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật điện tử	Viên chức	
649	Nguyễn Thị Kim Thu		17/03/1981		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật điện tử	Viên chức	
650	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (A)		15/05/1979	Phó Viện trưởng	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Kỹ thuật vật liệu	Viên chức	
651	Phan Duy Tùng	13/05/1988			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật vô tuyến	Viên chức	
652	Dương Đình Tú	10/07/1986			Giảng viên (hạng III)	TS	Tự động hóa	Viên chức	
653	Nguyễn Trọng Khánh	05/06/1980			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật điện tử	Viên chức	
654	Cao Thanh Sơn	09/08/1978		Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Khoa học máy tính	Viên chức	
655	Đặng Hồng Linh	02/11/1973			Giảng viên chính (hạng II)	TS	Công nghệ thông tin	Viên chức	
656	Đặng Thị Bích Hạnh		21/03/1976		Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
657	Lê Quốc Anh	03/03/1986			Giảng viên (hạng III)	ThS	Công nghệ thông tin	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
658	Lê Văn Minh	20/10/1971		Phó Viện trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Kỹ thuật TT & TT	Viên chức	
659	Nguyễn Quang Ninh	05/06/1971			Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Kỹ thuật/Công nghệ thông tin	Viên chức	
660	Nguyễn Thị Uyên (A)		25/02/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học máy tính	Viên chức	
661	Phạm Trà My		27/09/1988		Giảng viên (hạng III)	ThS	Hệ thống thông tin	Viên chức	
662	Trần Văn Cảnh	15/04/1978			Giảng viên (hạng III)	TS	Công nghệ thông tin	Viên chức	
663	Võ Đức Quang	02/11/1987			Giảng viên (hạng III)	ThS	Công nghệ thông tin	Viên chức	
664	Hồ Thị Huyền Thương		14/12/1975		Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Kỹ thuật/Công nghệ thông tin	Viên chức	
665	Hoàng Hữu Tính	03/02/1987			Giảng viên (hạng III)	ThS	Công nghệ thông tin	Viên chức	
666	Lê Văn Thành (B)	05/07/1985			Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học máy tính	Viên chức	
667	Nguyễn Thị Minh Tâm		21/01/1980		Giảng viên (hạng III)	ThS	Công nghệ thông tin	Viên chức	
668	Phan Anh Phong	10/11/1969		Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Công nghệ thông tin	Viên chức	
669	Trần Xuân Hào	16/12/1972			Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Kỹ thuật	Viên chức	
670	Hồ Sỹ Phương	01/02/1986			Giảng viên (hạng III)	ThS	KT điều khiển - TĐại học	Viên chức	
671	Hoàng Cẩm Nhung		16/03/1980		Chuyên viên	ThS	Ngôn ngữ & văn học	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
672	Hoàng Hữu Việt	10/11/1972		Phó Viện trưởng, Trưởng Bộ môn	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Công nghệ thông tin	Viên chức	
673	Hoàng Võ Tùng Lâm	09/05/1989			Giảng viên (hạng III)	ThS	KT điều khiển - TĐại học	Viên chức	
674	Lê Văn Chương	14/03/1985		Phó Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật điều khiển - TĐại học	Viên chức	
675	Mai Thế Anh	23/01/1987		Trưởng Bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Tự động hóa	Viên chức	
676	Nguyễn Hoa Lư	20/12/1953			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Kỹ thuật	Viên chức	
677	Phan Văn Dư	15/05/1990			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật điều khiển - TĐại học	Viên chức	
678	Tạ Hùng Cường	30/11/1986			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ thuật điều khiển	Viên chức	
	Viện Nông nghiệp và Tài nguyên								
679	Cao Thị Thu Dung		13/11/1985		Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học cây trồng	Viên chức	
680	Hồ Thị Nhung		19/03/1986		Giảng viên (hạng III)	TS	Khoa học cây trồng	Viên chức	
681	Ngô Thị Mai Vi		07/10/1981		Giảng viên (hạng III)	TS	Bảo vệ thực vật	Viên chức	
682	Nguyễn Hữu Hiền	22/01/1982		Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Khoa học cây trồng	Viên chức	
683	Nguyễn Tài Toàn	01/12/1981			Giảng viên (hạng III)	TS	Di truyền giống cây trồng	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
684	Nguyễn Thị Bích Thủy (D)		24/10/1978		Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học đất	Viên chức	
685	Nguyễn Thị Thanh (A)		19/08/1977		Giảng viên (hạng III)	TS	Sinh học	Viên chức	
686	Nguyễn Thị Thanh Mai		12/04/1981		Giảng viên (hạng III)	ThS	Công nghệ sinh học	Viên chức	
687	Nguyễn Thị Thúy		05/01/1985		Giảng viên (hạng III)	TS	Nông học	Viên chức	
688	Nguyễn Văn Hoàn	09/12/1982			Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học cây trồng	Viên chức	
689	Phan Thị Thu Hiền (A)		16/09/1982		Giảng viên (hạng III)	TS	Trồng trọt	Viên chức	
690	Thái Thị Ngọc Lam		14/04/1986		Giảng viên (hạng III)	TS	Nông học	Viên chức	
691	Trần Ngọc Toàn	10/01/1982			Giảng viên (hạng III)	ThS	Thực vật học	Viên chức	
692	Nguyễn Công Thành	21/10/1974		Phó Viện trưởng, Trưởng Bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Quản lý & PTNT	Viên chức	
693	Nguyễn Thị Hương Giang		16/07/1983		Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản lý TN & MT	Viên chức	
694	Nguyễn Thị Tiếng		23/09/1981		Giảng viên (hạng III)	ThS	Kinh tế nông nghiệp	Viên chức	
695	Trần Anh Tuấn (B)	20/10/1979			Giảng viên (hạng III)	TS	Lâm học	Viên chức	
696	Trần Hậu Thìn	14/11/1979			Giảng viên (hạng III)	TS	Lâm học	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
697	Trần Xuân Minh	20/01/1982			Giảng viên (hạng III)	ThS	Lâm sinh	Viên chức	
698	Bùi Hào Quang	10/08/1981			Kỹ sư	ĐH	Nuôi trồng thủy sản	HĐLĐ có đóng BHXH	16/09/2015-HĐ dài hạn
699	Nguyễn Nam Thành	19/06/1988			Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản lý đất đai	Viên chức	
700	Nguyễn Trần Tuấn	21/12/1992			Giảng viên (hạng III)	ThS	Địa lý	HĐLĐ có đóng BHXH	04/10/2017-HĐ XĐTH đến 04/10/2021
701	Phạm Thị Hà		08/03/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản lý đất đai	Viên chức	
702	Trần Đình Du	01/06/1979		Trưởng Bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Quản lý & quy hoạch đô thị	Viên chức	
703	Võ Thị Thu Hà (B)		16/08/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản lý đất đai	Viên chức	
704	Đậu Khắc Tài	28/12/1976		Phó Viện trưởng	Giảng viên (hạng III)	ThS	Địa lý tự nhiên	Viên chức	
705	Hoàng Anh Thế	04/07/1984			Giảng viên (hạng III)	ThS	Kỹ năng trắc địa	Viên chức	
706	Hoàng Thị Thùy		19/08/1991		Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản lý TN&MT	Viên chức	
707	Nguyễn Thị Thúy Hà (A)		02/01/1991		Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học môi trường	Viên chức	
708	Phan Thị Quỳnh Nga		08/01/1986		Giảng viên (hạng III)	ThS	Khoa học môi trường	Viên chức	
709	Trần Thị Tuyền		15/08/1982	Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Địa lý tự nhiên	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
710	Vũ Văn Lương	27/11/1976			Giảng viên (hạng III)	ThS	Quản lý TN & MT	Viên chức	
711	Hoàng Thị Mai		05/06/1986		Giảng viên (hạng III)	ThS	Chăn nuôi	Viên chức	
712	Lê Minh Hải (B)	04/04/1979		Trưởng Bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Công nghệ sinh học nông nghiệp	Viên chức	
713	Nguyễn Đình Vinh	07/08/1980		Viện trưởng	Giảng viên (hạng III)	TS	Động vật học	Viên chức	
714	Nguyễn Thị Hồng Thắm (B)		23/08/1981		Giảng viên (hạng III)	ThS	Nuôi trồng thủy sản	Viên chức	
715	Nguyễn Thị Thanh (B)		16/11/1978		Giảng viên (hạng III)	TS	Công nghệ sinh học nông nghiệp	Viên chức	
716	Nguyễn Thúc Tuấn	15/01/1976			Giảng viên (hạng III)	TS	Công nghệ sinh học	Viên chức	
717	Phạm Mỹ Dung		24/08/1981		Giảng viên (hạng III)	TS	Công nghệ sinh học nông nghiệp	Viên chức	
718	Tạ Thị Bình		25/05/1979		Giảng viên (hạng III)	ThS	Động vật học	Viên chức	
719	Trần Thị Kim Anh		24/08/1980		Giảng viên (hạng III)	TS	Khoa học môi trường	Viên chức	
720	Trương Thị Thành Vinh		06/06/1984		Giảng viên (hạng III)	ThS	Nuôi trồng thủy sản	Viên chức	
721	Nguyễn Tiến Dũng (A)	12/11/1974			Kỹ thuật viên	ĐH	Tin học	Viên chức	
722	Lê Công Kiểm	02/09/1970			Nhân viên bảo vệ	ĐH	Giáo dục chính trị	HĐLĐ có đóng BHXH	01/01/1996-HĐ dài hạn
	Viện Sư phạm Tự nhiên								

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
723	Đinh Xuân Khoa	06/06/1960			Giảng viên cao cấp (hạng I)	GS.TS	Quang học	Viên chức	
724	Đào Thị Thanh Hà		12/06/1972		Giảng viên (hạng III)	TS	Toán học	Viên chức	
725	Đinh Thanh Giang		18/11/1988		Giảng viên (hạng III)	TS	Toán học	Viên chức	
726	Nguyễn Duy Bình (A)	29/08/1959		Phó Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Toán giải tích	Viên chức	
727	Nguyễn Hữu Quang (B)	23/11/1976			Giảng viên (hạng III)	TS	Hình học & tô pô	Viên chức	
728	Nguyễn Ngọc Bích		03/12/1977		Giảng viên chính (hạng II)	TS	PPDH Toán	Viên chức	
729	Nguyễn Quốc Thơ	28/01/1973			Giảng viên (hạng III)	TS	Toán học	Viên chức	
730	Nguyễn Thành Quang	18/03/1958			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Đại số & lý thuyết số	Viên chức	
731	Nguyễn Thị Hồng Loan		05/10/1974	Trưởng Bộ môn	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Toán học	Viên chức	
732	Nguyễn Thị Ngọc Diệp		18/10/1982		Giảng viên (hạng III)	TS	Toán học	Viên chức	
733	Thiều Đình Phong	01/11/1983		Phó Viện trưởng, Bí thư Đoàn trường	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Đại số & lý thuyết số	Viên chức	
734	Đậu Hồng Quân	27/04/1989			Giảng viên (hạng III)	ThS	Toán giải tích	Viên chức	
735	Đinh Huy Hoàng	02/10/1956			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Toán giải tích	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
736	Nguyễn Huy Chiêu	07/03/1979			Giảng viên cao cấp (hạng I)	TS	Toán giải tích/Lý thuyết tối ưu	Viên chức	
737	Nguyễn Thị Quỳnh Trang (C)		06/09/1982		Giảng viên (hạng III)	TS	Toán giải tích	Viên chức	
738	Nguyễn Văn Đức	09/01/1981		Trưởng bộ môn	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Toán giải tích	Viên chức	
739	Vũ Thị Hồng Thanh		12/10/1974		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Toán giải tích	Viên chức	
740	Đậu Xuân Đức	20/05/1980		Phó Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Hóa hữu cơ	Viên chức	
741	Lê Đức Giang	18/06/1976		Phó Viện trưởng phụ trách	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Hóa hữu cơ	Viên chức	
742	Nguyễn Hoàng Hào	04/04/1984			Giảng viên (hạng III)	TS	Hóa lý & hóa lý thuyết	Viên chức	
743	Nguyễn Thị Chung (A)		24/04/1975		Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Hóa Hữu cơ	Viên chức	
744	Nguyễn Xuân Dũng	03/11/1975		Trưởng Bộ môn	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Hóa vô cơ	Viên chức	
745	Phan Thị Thùy		01/03/1987		Giảng viên (hạng III)	TS	Hóa lý & hóa lý thuyết	Viên chức	
746	Võ Công Dũng	12/05/1980			Giảng viên (hạng III)	ThS	Hóa vô cơ	Viên chức	
747	Đinh Thị Huyền Trang		17/06/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Hóa phân tích	Viên chức	
748	Đinh Thị Trường Giang		31/10/1976	Phó trưởng bộ môn	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Hóa phân tích	Viên chức	
749	Phan Thị Hồng Tuyết		18/04/1971	Trưởng Bộ môn	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Hóa học/Hoá vô cơ	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
750	Phan Thị Minh Huyền		30/09/1980		Giảng viên (hạng III)	ThS	Hóa vô cơ	Viên chức	
751	Phan Văn Hòa	19/01/1981			Giảng viên (hạng III)	TS	Hóa vô cơ	Viên chức	
752	Trương Thị Bình Giang		19/12/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Hóa phân tích	Viên chức	
753	Bùi Thị Quỳnh Sương		19/11/1992		Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
754	Cao Cự Giác	29/04/1974		Trưởng Bộ môn	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	LL&PPDH bộ môn Hóa học	Viên chức	
755	Nguyễn Bá Hoàn	10/02/1980			Giảng viên (hạng III)	TS	Di truyền	Viên chức	
756	Nguyễn Đình Nhâm	15/02/1959			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	LL&PPDH bộ môn Sinh học	Viên chức	
757	Nguyễn Thị Thảo		12/04/1980		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Sinh học/CN sinh học	Viên chức	
758	Phạm Thị Hương		09/06/1982	Trưởng Bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Sinh học	Viên chức	
759	Phạm Thị Như Quỳnh		20/12/1979		Giảng viên (hạng III)	ThS	Sinh học/Hóa sinh	Viên chức	
760	Trần Huyền Trang		03/07/1986		Giảng viên (hạng III)	TS	Di truyền	Viên chức	
761	Bùi Thị Quỳnh Hoa		26/01/1970		Cán sự	ĐH	SP âm nhạc	Viên chức	
762	Nguyễn Chiến Thắng	07/05/1979		Trưởng Bộ môn	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	PPDH Toán	Viên chức	
763	Nguyễn Thị Mỹ Hằng		30/08/1976		Giảng viên chính (hạng II)	TS	PPDH Toán	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
764	Thái Thị Hồng Lam		16/01/1975		Giảng viên chính (hạng II)	TS	LL&PPDH Toán	Viên chức	
765	Trương Thị Dung		25/03/1975		Giảng viên chính (hạng II)	TS	LL&PPDH Toán	Viên chức	
766	Đoàn Thị Thúy Hà		14/05/1977		Chuyên viên	ĐH	Giáo dục chính trị	Viên chức	
767	Lê Văn Vinh	01/10/1987			Giảng viên (hạng III)	ThS	LL & PPGD bộ môn Vật lý	Viên chức	
768	Nguyễn Lâm Đức	02/02/1978			Giảng viên (hạng III)	TS	LL&PPDH bộ môn Vật lý	Viên chức	
769	Nguyễn Thị Nhị		30/10/1976	Trưởng bộ môn	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Khoa học Giáo dục/LL&PP dạy học BM Vật lý	Viên chức	
770	Phạm thị Phú		18/06/1959		Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Giáo dục học/LL&PP dạy học BM Vật lý	Viên chức	
771	Hồ Anh Tuấn	01/09/1976			Giảng viên chính (hạng II)	TS	Khoa học sinh học	Viên chức	
772	Lê Thị Hương (B)		01/01/1986		Giảng viên (hạng III)	TS	Sinh học	Viên chức	
773	Lê Thị Thúy Hà (B)		06/10/1970	Phó Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Sinh học	Viên chức	
774	Nguyễn Thị Giang An		14/02/1970	Phó Viện trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Sinh học/KH tự nhiên	Viên chức	
775	Nguyễn Thị Kim Dung		23/01/1980		Chuyên viên	ĐH	Tiếng Anh	Viên chức	
776	Nguyễn Thị Việt		01/09/1985		Giảng viên (hạng III)	TS	Côn trùng học	Viên chức	
777	Ông Vĩnh An	29/04/1969		Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Sinh học/KH tự nhiên	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
778	Phan Xuân Thiệu	25/01/1977			Giảng viên (hạng III)	TS	Hóa sinh	Viên chức	
779	Tôn Thị Bích Hoài		10/07/1980		Giảng viên (hạng III)	TS	Giải phẫu động vật	Viên chức	
780	Nguyễn Bùi Hậu	16/05/1989			Giảng viên (hạng III)	ThS	Hệ thống thông tin	Viên chức	
781	Phạm Thị Thu Hiền		30/05/1974		Giảng viên (hạng III)	ThS	Công nghệ thông tin	Viên chức	
782	Phan Lê Na		22/04/1964		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Toán	Viên chức	
783	Trần Thị Kim Oanh		24/06/1975	Phó Viện trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Cao học Công nghệ Thông tin	Viên chức	
784	Trần Xuân Sang	04/12/1981		Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Khoa học thông tin	Viên chức	
785	Chu Văn Lanh	01/12/1977		Phó Viện trưởng	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Quang học	Viên chức	
786	Đỗ Thanh Thùy		25/01/1982		Giảng viên (hạng III)	ThS	Quang học	Viên chức	
787	Đoàn Thế Ngô Vinh	24/05/1983			Giảng viên (hạng III)	ThS	Quang học	Viên chức	
788	Hoàng Văn Thụy	27/01/1987			Giảng viên (hạng III)	ThS	Quang học	Viên chức	
789	Lê Cảnh Trung	06/05/1983		Trưởng Bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Quang học	Viên chức	
790	Lê Văn Đoài	24/12/1981			Giảng viên (hạng III)	TS	Quang học	Viên chức	
791	Nguyễn Thành Công	17/05/1975			Giảng viên chính (hạng II)	TS	Vật lý hạt nhân nguyên tử	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
792	Vũ Ngọc Sáu	25/08/1955			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Toán Lý	Viên chức	
793	Dương Xuân Giáp	10/06/1984			Giảng viên (hạng III)	TS	Toán học	Viên chức	
794	Lê Văn Thành (A)	27/07/1978			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Lý thuyết xác suất & thống kê toán học	Viên chức	
795	Nguyễn Thanh Diệu	15/06/1978			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Toán học	Viên chức	
796	Nguyễn Thị Thanh Hiền (A)		01/07/1976		Giảng viên (hạng III)	ThS	Toán học	Viên chức	
797	Nguyễn Thị Thế		03/02/1975	Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Toán học	Viên chức	
798	Nguyễn Trần Thuận	10/06/1987			Giảng viên (hạng III)	ThS	Lý thuyết xác suất & thống kê toán học	Viên chức	
799	Nguyễn Văn Quảng	19/01/1957			Giảng viên cao cấp (hạng I)	GS.TS	Lý thuyết xác suất & thống kê toán học	Viên chức	
800	Trần Anh Nghĩa	13/11/1978			Giảng viên (hạng III)	TS	Toán Lí	Viên chức	
801	Võ Thị Hồng Vân		02/08/1981		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Lý thuyết xác suất & thống kê toán học	Viên chức	
802	Nguyễn Thị Diễm Hằng		26/01/1980		Giảng viên (hạng III)	ThS	Hóa học	Viên chức	
803	Nguyễn Thị Phương Thảo		23/10/1997		Giảng viên (hạng III)	ĐH	Toán	HDLĐ có đóng BHXH	01/12/2019-HĐ XĐTH đến 01/12/2020
	Viện Sư phạm Xã hội								
804	Hoàng Phan Hải Yến		07/06/1981	Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Địa lý học	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
805	Lương Thị Thành Vinh		04/04/1982		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Địa lý học	Viên chức	
806	Nguyễn Thị Hoài (A)		01/05/1978	Phó Viện trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Địa lý học	Viên chức	
807	Nguyễn Thị Mai Lan		15/09/1980		Giảng viên (hạng III)	ThS	Địa lý tự nhiên	Viên chức	
808	Nguyễn Thị Trang Thanh		03/09/1974	Phó Viện trưởng	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Địa lý học	Viên chức	
809	Hoàng Thị Hải Yến		01/11/1979		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Lịch sử thế giới	Viên chức	
810	Lê Thế Cường	12/10/1979		Phó Viện trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Lịch sử thế giới cận đại & hiện đại	Viên chức	
811	Nguyễn Văn Tuấn (A)	06/06/1981		Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Lịch sử thế giới	Viên chức	
812	Phan Thị Cẩm Vân		08/06/1984		Giảng viên (hạng III)	TS	Lịch sử thế giới	Viên chức	
813	Tôn Nữ Hải Yến		16/02/1981		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Lịch sử	Viên chức	
814	Đặng Như Thường		12/12/1980		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Lịch sử Việt Nam	Viên chức	
815	Dương Thị Thanh Hải		28/08/1978		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Lịch sử Việt Nam	Viên chức	
816	Mai Phương Ngọc		25/09/1984	Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Lịch sử Việt Nam	Viên chức	
817	Mai Thị Thanh Nga		21/10/1979		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Lịch sử Việt Nam	Viên chức	
818	Nguyễn Quang Hồng	12/06/1964			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Lịch sử Việt Nam	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
819	Trần Vũ Tài	29/07/1975		Viện trưởng	Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Lịch sử Việt Nam	Viên chức	
820	Nguyễn Thị Hà (A)		29/10/1969		Giảng viên chính (hạng II)	ThS	Lịch sử	Viên chức	
821	Nguyễn Thị Việt Hà		11/09/1982	Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Khoa học giáo dục/LL&PP dạy học bộ môn Địa lý	Viên chức	
822	Nguyễn Văn Đông	24/01/1973			Giảng viên (hạng III)	ThS	Địa lý tự nhiên	Viên chức	
823	Phạm Vũ Chung	20/03/1977			Giảng viên chính (hạng II)	TS	Địa lý tài nguyên & môi trường	Viên chức	
824	Võ Thị Thu Hà (A)		08/09/1976		Giảng viên (hạng III)	ThS	Địa lý tự nhiên	Viên chức	
825	Võ Thị Vinh		27/08/1977		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Khoa học giáo dục	Viên chức	
826	Đặng Hoàng Oanh		25/05/1986		Giảng viên (hạng III)	ThS	LL văn học	Viên chức	
827	Lê Thị Hò Quang		13/12/1974	Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Ngữ văn	Viên chức	
828	Lưu Thị Trường Giang		11/07/1981		Giảng viên (hạng III)	TS	Văn học	Viên chức	
829	Nguyễn Thị Ngọc Hà (A)		22/08/1979		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Văn hóa dân gian	Viên chức	
830	Nguyễn Văn Từ	26/01/1958			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	LL & PPDH bộ môn Ngữ văn	Viên chức	
831	Phan Huy Dũng	19/12/1961			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	LL ngôn ngữ	Viên chức	
832	Đặng Lưu	16/07/1960			Giảng viên chính (hạng II)	TS	Ngữ văn/LL ngôn ngữ	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
833	Hoàng Trọng Canh	01/09/1957			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Ngữ văn/LL ngôn ngữ	Viên chức	
834	Lê Thị Sao Chi		06/05/1976	Phó Viện trưởng, Trưởng bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Ngữ văn/LL ngôn ngữ	Viên chức	
835	Nguyễn Thị Hoa Lê		22/06/1976		Giảng viên (hạng III)	ThS	Hán nôm	Viên chức	
836	Nguyễn Thị Khánh Chi		09/09/1984	Phó trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Ngôn ngữ học/LL ngôn ngữ	Viên chức	
837	Trịnh Thị Mai		10/08/1963		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Ngữ văn/LL ngôn ngữ	Viên chức	
838	Bùi Thị Cần		24/09/1980	Trưởng Bộ môn	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Chính trị học	Viên chức	
839	Đinh Văn Đức	25/09/1973			Chuyên viên	ThS	Khoa học Giáo dục/Quản lý giáo dục	Viên chức	
840	Hoàng Thị Nga (A)		11/04/1970		Giảng viên (hạng III)	ThS	Triết học	Viên chức	
841	Nguyễn Thị Kim Chi		07/10/1992		Giảng viên (hạng III)	ThS	LL&PPDH GDCT	Viên chức	
842	Nguyễn Thị Kim Thi		01/06/1986		Giảng viên (hạng III)	ThS	PPGD bộ môn GD chính trị	Viên chức	
843	Nguyễn Thị Thương (B)		20/09/1990		Chuyên viên	ThS	Thư viện thông tin	Viên chức	
844	Phan Văn Tuấn	09/04/1983			Giảng viên (hạng III)	TS	Chính trị học	Viên chức	
845	Biện Văn Điền	12/05/1957			Giảng viên cao cấp (hạng I)	PGS.TS	Ngữ văn/Văn học Việt Nam	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
846	Hồ Thị Vân Anh		13/11/1986		Giảng viên (hạng III)	ThS	Ngữ văn/Văn học nước ngoài	Viên chức	
847	Lê Thanh Nga	06/09/1976			Giảng viên chính (hạng II)	TS	Văn học Việt Nam	Viên chức	
848	Ngô Thị Quỳnh Nga		30/01/1983		Giảng viên (hạng III)	TS	Văn học Việt Nam	Viên chức	
849	Nguyễn Thị Hoài Thu		06/11/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Ngữ văn	Viên chức	
850	Nguyễn Thị Thanh Trâm (A)		30/09/1982		Giảng viên (hạng III)	TS	Văn học dân gian	Viên chức	
851	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh		15/12/1987		Giảng viên (hạng III)	ThS	Văn học nước ngoài	Viên chức	
852	Trần Thị Ly Na		03/04/1985		Giảng viên (hạng III)	ThS	Ngữ văn	Viên chức	
IV	Trường trực thuộc								
	Trường THPT Chuyên								
853	Trần Thị Gái		28/09/1986		Giảng viên (hạng III)	TS	Khoa học giáo dục/LL&PPDH bộ môn Sinh học	Viên chức	
854	Phạm Xuân Chung	21/08/1977		Hiệu trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	LL&PPDH Toán	Viên chức	
855	Lê Thị Hiền Anh		26/11/1980		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Viên chức	
856	Lê Việt Hương		09/04/1975		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
857	Nguyễn Thị Thúy Hà (B)		08/11/1981		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Ngôn ngữ Anh	Viên chức	
858	Phạm Xuân Đạt	16/05/1979		Tổ Trưởng chuyên môn	Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
859	Trần Thị Lan Hương		17/03/1980		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	LL&PPGDH bộ môn tiếng Anh	Viên chức	
860	Trần Thị Thanh Hạnh		09/05/1987		Giáo viên THPT (hạng III)	ĐH	Tiếng Anh	Viên chức	
861	Trương Thị Mai Hoa		20/06/1966		Giáo viên THPT (hạng III)	ĐH	Tiếng Nga	Viên chức	
862	Hồ Thị Hương Trà		26/02/1977		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	PPGD Hóa học	Viên chức	
863	Lương Văn Tường	18/12/1976			Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Hóa Hữu cơ	Viên chức	
864	Nguyễn Thị Kim Tuyến		26/11/1977		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Hoá học	Viên chức	
865	Nguyễn Thị Lương Thiện		05/11/1986		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Hoá học	Viên chức	
866	Phan Thị Phương Thảo		10/04/1975		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Hoá học	Viên chức	
867	Quách Văn Long	06/02/1980			Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Hoá học	Viên chức	
868	Đoàn Thị Hạnh		06/07/1971	Tổ Trưởng chuyên môn, Chủ nhiệm lớp	Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	LL văn học	Viên chức	
869	Nguyễn Thị Hương (B)		11/11/1978	Tổ phó	Giáo viên THPT (hạng II)	ĐH	Tiếng Anh	Viên chức	
870	Bùi Thị Thu Hiền		20/01/1978		Giáo viên THPT (hạng II)	ĐH	Giáo dục thể chất	Viên chức	
871	Đặng Đình Hùng	04/09/1987			Giáo viên THPT (hạng III)	ĐH	Giáo dục Quốc phòng-SP	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
872	Hoàng Thị Minh Thắng		07/12/1976		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Công nghệ Sinh học	Viên chức	
873	Nguyễn Thanh Huyền (B)		04/06/1985		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Sinh học	Viên chức	
874	Phạm Đình Thi	12/12/1977			Giáo viên THPT (hạng II)	ĐH	Thể dục thể thao	Viên chức	
875	Phạm Văn Phong	05/05/1979			Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Giáo dục học	Viên chức	
876	Trần Thị Thu Dung		10/11/1983		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Sinh học thực nghiệm	Viên chức	
877	Lê Thị Mai (A)		14/06/1973		Giáo viên THPT (hạng II)	ĐH	Lịch sử	Viên chức	
878	Lê Thị Ngọc		05/04/1983		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	LL&PPDH bộ môn Lịch sử	Viên chức	
879	Lê Thị Vân Anh (A)		08/02/1979		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Giáo dục chính trị	Viên chức	
880	Lưu Thị Thanh Bình		01/03/1977		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Giáo dục chính trị_SP	Viên chức	
881	Nguyễn Thị Vân (A)		04/01/1971		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Địa lý	Viên chức	
882	Trần Thị Kim Thành		11/06/1976		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Lịch sử_SP	Viên chức	
883	Đặng Việt Hà		04/01/1985		Giáo viên THPT (hạng III)	ĐH	SP Toán học	Viên chức	
884	Lê Khánh Hưng	13/06/1983			Giáo viên THPT (hạng II)	TS	Toán học	Viên chức	
885	Lê Mạnh Linh	13/10/1984			Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	LL&PPDH bộ môn Toán	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
886	Lê Xuân Sơn	20/12/1972		Phó Hiệu trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Toán học	Viên chức	
887	Nguyễn ánh Dương	12/03/1972		Phó Hiệu trưởng	Giáo viên THPT (hạng II)	TS	Hình học & tô pô	Viên chức	
888	Nguyễn Công Chuẩn	21/03/1982			Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	PPDH bộ môn toán	Viên chức	
889	Nguyễn Đức Toàn	18/05/1981		Tổ phó	Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Toán_SP	Viên chức	
890	Nguyễn Nhân ái	22/01/1970			Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Toán học	Viên chức	
891	Nguyễn Thị Đức Hiền		14/11/1985		Giáo viên THPT (hạng III)	TS	Toán học	Viên chức	
892	Nguyễn Thị Quỳnh Xuân		23/11/1980		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Toán_SP	Viên chức	
893	Nguyễn Thị Thủy Chi		30/09/1979		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Toán học	Viên chức	
894	Nguyễn Thị Vũ Anh		11/06/1980		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Tin học	Viên chức	
895	Nguyễn Trần Lâm	14/01/1983			Giáo viên THPT (hạng III)	TS	Toán học	Viên chức	
896	Phan Viết Bắc	15/09/1981			Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Toán học	Viên chức	
897	Phan Xuân Hoài	09/10/1978			Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	PPGD Toán	Viên chức	
898	Phan Xuân Vọng	09/01/1981			Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Hệ thống thông tin	Viên chức	
899	Từ Đức Thảo	29/07/1970		Tổ Trưởng chuyên môn	Giáo viên THPT (hạng I)	TS	Khoa học Giáo dục	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
900	Hoàng Đình Tiến	17/08/1973		Tổ phó	Giáo viên THPT (hạng III)	TS	Vật lý_SP	Viên chức	
901	Hoàng Thị Quỳnh Như		11/12/1972	Tổ Trưởng chuyên môn, Chủ nhiệm lớp	Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Sinh học	Viên chức	
902	Hoàng Thị Thúy Hương		03/11/1973	Tổ phó	Giáo viên THPT (hạng I)	TS	Hoá vô cơ	Viên chức	
903	Nguyễn Khánh Ly		12/12/1985		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Ngữ văn_SP	Viên chức	
904	Nguyễn Thị ánh Hồng		30/01/1985		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Ngữ văn_SP	Viên chức	
905	Nguyễn Thị Kim Anh (B)		06/04/1980		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Ngữ văn_SP	Viên chức	
906	Nguyễn Thị Tuyết Mai		04/11/1981		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Ngữ văn_SP	Viên chức	
907	Phạm Thị Hoài An		12/02/1979		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Ngữ văn	Viên chức	
908	Trần Thị Ánh Nguyệt		20/02/1977		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Ngữ văn_SP	Viên chức	
909	Trần Thị Thùy (A)		06/06/1978		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Du lịch	Viên chức	
910	Trần Thị Việt Hà		15/02/1982		Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	Ngữ văn_SP	Viên chức	
911	Hoàng Thị Liên		06/01/1980		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Khoa học Giáo dục	Viên chức	
912	Lê Đức Sứ	27/02/1985			Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Vật lý_SP	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
913	Nguyễn Thị Chung (B)		03/02/1984		Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Vật lý	Viên chức	
914	Thái Đình Trung	09/11/1976			Giáo viên THPT (hạng III)	TS	Quang học	Viên chức	
915	Trần Mạnh Cường	19/05/1981			Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Quang học	Viên chức	
916	Trần Mạnh Hùng	12/12/1972		Phó Hiệu trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Vật lý học	Viên chức	
917	Vũ Hoàng Phong	04/04/1981			Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	LL&PPDH bộ môn Vật lý	Viên chức	
918	Hồ Đức Hạnh	08/08/1976		Tổ phó	Giáo viên THPT (hạng II)	ĐH	Giáo dục thể chất	Viên chức	
919	Hoàng Thị Tố Yên		22/07/1973	Tổ Trưởng chuyên môn, Chủ nhiệm lớp	Giáo viên THPT (hạng II)	ThS	LSĐCSVN	Viên chức	
920	Hoàng Thị Khánh Linh		28/04/1983		Chuyên viên	ĐH	Kế toán tài chính	Viên chức	
921	Nguyễn Thị Thu Hương (B)		22/02/1984		Chuyên viên	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
922	Phạm Thị Phương Thảo		01/09/1982		Chuyên viên	ThS	LL Văn học	Viên chức	
923	Trần Thị Tố Hải		06/09/1977		Chuyên viên	ĐH	Công nghệ thông tin	Viên chức	
924	Dư Ngọc Dung		02/08/1995		Giáo viên THPT (hạng III)	ĐH	SP tiếng Anh	Viên chức	
925	Hoàng Đình Khánh	23/08/1995			Giáo viên THPT (hạng III)	ĐH	Tiếng Anh	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
926	Nguyễn Thị Thùy (D)		28/12/1985		Giáo viên THPT (hạng III)	TS	LL XS&TK Toán học	Viên chức	
927	Nguyễn Thị Trang Nhung (A)		02/08/1995		Giáo viên THPT (hạng III)	ĐH	SP tiếng Anh	Viên chức	
	Trường Thực hành Sư phạm								
928	Đặng Thị Tịnh		20/12/1966		Y tá chính	THCN	Y học	Viên chức	
929	Nguyễn Thị Bích Ngọc (A)		28/04/1977		Giảng viên (hạng III)	TS	Hóa hữu cơ	Viên chức	
930	Nguyễn Thị Duyên (A)		15/12/1975		Giảng viên chính (hạng II)	TS	Giáo dục học/LL&PP dạy học BM Lịch sử	Viên chức	
931	Bùi Thị Thanh Hà		21/08/1975		Nhân viên bảo vệ			HĐLĐ có đóng BHXH	12/02/2003-HĐ dài hạn
932	Nguyễn Duy Thìn	10/03/1976			Nhân viên bảo vệ			HĐLĐ có đóng BHXH	29/02/2012-HĐ dài hạn
933	Nguyễn Sỹ Hùng	27/08/1986			Chuyên viên	ĐH	XD dân dụng&CN	Viên chức	
934	Nguyễn Thị Hà Giang (C)		24/10/1991		Kỹ thuật viên	ĐH	Quản lý giáo dục	Viên chức	
935	Nguyễn Thị Hoàng Nga		25/06/1993		Chuyên viên	ĐH	Kế toán	Viên chức	
936	Phạm Quỳnh Nga		02/04/1985		Chuyên viên	ĐH	Tiếng Anh	Viên chức	
937	Ngũ Duy Viên	30/04/1966			Nhân viên bảo vệ	ĐH	Giáo dục chính trị	Viên chức	
938	Nguyễn Đình Lương	03/07/1971			Nhân viên bảo vệ	THCN		Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
939	Nguyễn Trọng Duyên	16/12/1969			Nhân viên bảo vệ	ĐH	Giáo dục chính trị	Viên chức	
940	Trần Thị Quỳnh Yên		12/08/1972		Chuyên viên	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
941	Đinh Thị Dung		10/11/1985		Kỹ thuật viên	THCN		HĐLĐ có đóng BHXH	01/02/2011-HĐ dài hạn
942	Nguyễn Tân Cảnh	19/05/1973			Kỹ thuật viên	ĐH	Tiếng Anh	Viên chức	
943	Nguyễn Thị Thanh Ngọc		19/08/1975		Y sĩ	THCN	Y học	Viên chức	
944	Nguyễn Thị Thanh Trà		08/11/1992		Kế toán viên	ĐH	Kế toán	Viên chức	
945	Chu Thị Tơ		05/01/1988		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
946	Đặng Thị Lê Na		01/03/1982	Phó Hiệu trưởng	Giảng viên (hạng III)	ThS	Giáo dục mầm non	Viên chức	
947	Đặng Thị Thu Hoài		06/01/1974		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ThS	Quản lý giáo dục	Viên chức	
948	Đào Thị Hồng Thơm		07/03/1990		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
949	Đinh Thị Hằng		10/08/1986		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục tiểu học	Viên chức	
950	Dương Thị Nga		03/09/1982	Phó Hiệu trưởng	Giáo viên mầm non (hạng II)	ThS	Giáo dục mầm non	Viên chức	
951	Hà Thị Quỳnh Ngân		13/04/1986		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
952	Lê Minh Trang		07/01/1995		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
953	Ngô Thị Thương		24/05/1992		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	SP tiếng Anh	Viên chức	
954	Nguyễn Minh Thương		28/02/1990		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
955	Nguyễn Thị Bé		08/08/1986		Giáo viên mầm non (hạng II)	ThS	SP mầm non	Viên chức	
956	Nguyễn Thị Bích Lê		18/11/1977	Phó Hiệu trưởng	Giáo viên mầm non (hạng II)	ThS	Giáo dục mầm non	Viên chức	
957	Nguyễn Thị Hải		05/04/1990		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	SP Giáo dục mầm non	Viên chức	
958	Nguyễn Thị Hòa (A)		01/06/1983		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
959	Nguyễn Thị Huệ		01/11/1988		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
960	Nguyễn Thị Hương (B)		05/10/1987		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
961	Nguyễn Thị Linh Xuân		19/11/1994		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	SP tiếng Anh	Viên chức	
962	Nguyễn Thị Mỹ Linh		20/11/1988		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
963	Nguyễn Thị Ngọc		28/12/1995		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
964	Nguyễn Thị Nhung		29/03/1993		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	SP tiếng Anh	Viên chức	
965	Nguyễn Thị Tâm (B)		19/05/1994		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	SP tiếng Anh	Viên chức	
966	Nguyễn Thị Thanh Hào		09/11/1996		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
967	Nguyễn Thị Thùy (B)		04/12/1992		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	SP tiếng Anh	Viên chức	
968	Phạm Thị Nguyệt Minh		16/09/1982		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
969	Phạm Thị Phúc		22/02/1995		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
970	Phan Thị Nhân		12/10/1994		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	SP tiếng Anh	Viên chức	
971	Tạ Thị Thùy Dung		27/09/1995		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
972	Thái Thị Thảo		12/12/1993		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
973	Trần ái Linh		13/10/1988		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
974	Trần Thị Hồng Ngọc		10/07/1993		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
975	Trần Thị Thanh Xuân (B)		03/12/1988		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
976	Trần Thị Vân Anh (B)		25/06/1987		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
977	Trương Thị Hiền		07/01/1981		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Tiểu học_SP	Viên chức	
978	Trương Thị Hương		12/08/1993		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	SP tiếng Anh	Viên chức	
979	Trương Thị Quỳnh Trang		02/02/1989		Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
980	Võ Thị Duyên		02/07/1983	Tổ Trưởng chuyên môn	Giáo viên mầm non (hạng IV)	ThS	SP Giáo dục mầm non	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
981	Nguyễn Thị Thanh Dung		17/12/1982	Tổ Trưởng chuyên môn	Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	SP Giáo dục mầm non	Viên chức	
982	Nguyễn Đắc Quỳnh Nga		01/05/1988	Tổ trưởng chuyên môn	Giáo viên mầm non (hạng II)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
983	Chu Thị Thu Hiền		17/02/1982		Giáo viên THCS (hạng III)	ĐH	Âm nhạc học	Viên chức	
984	Đặng Thị Phương Thảo		06/11/1989		Giáo viên THCS (hạng III)	ThS	SP tiếng Anh	Viên chức	
985	Nguyễn Khánh Nam	12/09/1979			Giáo viên THPT (hạng III)	ThS	Toán	Viên chức	
986	Đặng Thị Hòa		30/04/1990		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ThS	Giáo dục mầm non	Viên chức	
987	Đỗ Thị Hà		28/03/1985	Phó Hiệu trưởng	Giáo viên tiểu học (hạng II)	ThS	Tiểu học_SP	Viên chức	
988	Dương Thị Cẩm Vân		07/01/1992		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ThS	Khoa học Giáo dục	Viên chức	
989	Hồ Khánh Ly		03/07/1989		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ThS	Tiểu học_SP	Viên chức	
990	Hồ Thị Thu Hương		04/09/1977	Tổ Trưởng chuyên môn	Giáo viên tiểu học (hạng II)	ĐH	Tiểu học_SP	Viên chức	
991	Hoàng Thị Thanh Lan		10/04/1989		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ThS	SP Giáo dục tiểu học	Viên chức	
992	Hứa Thị Hải yến		14/12/1990		Giáo viên tiểu học (hạng IV)	ĐH	Âm nhạc	HDLĐ có đóng BHXH	20/08/2015-HĐ dài hạn
993	Lê Na		16/12/1982		Giáo viên tiểu học (hạng IV)	ThS	Đại số và LT số	Viên chức	
994	Lê Thị Tuyết Vinh		26/10/1982		Giáo viên tiểu học (hạng IV)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
995	Nguyễn Ngọc Hồng		01/11/1982		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ĐH	SP Giáo dục tiểu học	Viên chức	
996	Nguyễn Thị Hoài (B)		20/01/1988		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ĐH	Tiểu học_SP	Viên chức	
997	Nguyễn Thị Hương (C)		08/05/1991		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ĐH	SP Giáo dục tiểu học	Viên chức	
998	Nguyễn Thị Phương Thảo (E)		07/07/1991		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ThS	Khoa học giáo dục/Giáo dục học bậc tiểu học	Viên chức	
999	Nguyễn Thị Thu Hà		19/06/1993		Giáo viên tiểu học (hạng IV)	ThS	Toán học	Viên chức	
1000	Nguyễn Thị Thu Trang		13/01/1989	Tổ Trưởng chuyên môn	Giáo viên tiểu học (hạng II)	ThS	Giáo dục tiểu học	Viên chức	
1001	Nguyễn Thị Thu Uyên		07/03/1996		Giáo viên tiểu học (hạng IV)	ĐH	Giáo dục tiểu học	Viên chức	
1002	Nguyễn Thị Thùy (C)		04/04/1995		Giáo viên tiểu học (hạng IV)	ĐH	Giáo dục tiểu học	Viên chức	
1003	Nguyễn Thị Xuân		10/08/1986		Giáo viên tiểu học (hạng IV)	ThS	LL&PPDH Tiếng Anh	Viên chức	
1004	Phạm Thị Thu		10/02/1992		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ĐH	SP tiếng Anh	Viên chức	
1005	Phan Khánh Linh		27/02/1995		Giáo viên tiểu học (hạng IV)	ĐH	Giáo dục tiểu học	Viên chức	
1006	Phan Thị Minh Tâm		25/03/1974		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ĐH	Giáo dục tiểu học	Viên chức	
1007	Thái Thị Thu Hiền		21/09/1977		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ThS	Tiểu học_SP	Viên chức	
1008	Trần Thị Hiền		20/01/1989		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ĐH	Tiểu học_SP	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HDLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1009	Trần Thị Xô		23/04/1993		Giáo viên tiểu học (hạng II)	ĐH	Giáo dục tiểu học	Viên chức	
1010	Hồ Thị Thanh Lịch		26/06/1976	Tổ Trưởng chuyên môn, Chủ nhiệm lớp	Giáo viên THCS (hạng II)	ThS	Quang học	Viên chức	
1011	Nguyễn Lê Gia	13/11/1988			Giáo viên THCS (hạng III)	ThS	Đại số & lý thuyết số	Viên chức	
1012	Nguyễn Thúy Hằng		21/04/1991		Giáo viên THCS (hạng II)	ThS	Toán_SP	Viên chức	
1013	Phan Xuân Phồn	01/06/1973		Hiệu Trưởng	Giảng viên chính (hạng II)	TS	Giáo dục mầm non	Viên chức	
1014	Trần Xuân Quang	25/07/1976			Giáo viên THCS (hạng II)	ĐH	Địa lý	Viên chức	
1015	Biện Thị Quỳnh Trang		18/09/1990		Giáo viên THCS (hạng III)	ThS	Ngữ văn	Viên chức	
1016	Đậu Trọng Tuấn Anh	27/05/1990			Giáo viên tiểu học (hạng IV)	ThS	SP TDTT	Viên chức	
1017	Đinh Thị Nhân		27/05/1981		Giáo viên THCS (hạng II)	ĐH	Khoa học	Viên chức	
1018	Dương Thị Kim Liên		17/12/1977		Giáo viên THCS (hạng II)	ĐH	Tiếng Anh	Viên chức	
1019	Lê Thị Bích Thùy		06/02/1969	Tổ Trưởng chuyên môn, Chủ nhiệm lớp	Giáo viên THCS (hạng I)	ĐH	Ngữ văn_SP	Viên chức	
1020	Nguyễn Nữ Ngọc Trâm		31/01/1985		Giáo viên THCS (hạng II)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1021	Nguyễn Thị Hà Phương		07/08/1990		Giáo viên THCS (hạng II)	ĐH	Mỹ thuật công nghiệp	HĐLĐ có đóng BHXH	04/05/2016-HĐ XĐTH đến 04/11/2020
1022	Nguyễn Thị Thùy (A)		01/06/1973		Giáo viên THCS (hạng II)	ThS	PPGD Sinh học	Viên chức	
1023	Nguyễn Thị Vân (B)		16/03/1978		Giáo viên THCS (hạng II)	ThS	Văn học Việt Nam	Viên chức	
1024	Trần Thị Hồng Minh		09/03/1982		Giáo viên THCS (hạng III)	ThS	Công nghệ thông tin	Viên chức	
1025	Trương Thị Lệ Thùy		22/12/1979		Giáo viên THCS (hạng II)	ThS	Khoa học Giáo dục	Viên chức	
1026	Văn Đình Tiến	08/07/1983			Giáo viên THCS (hạng III)	ThS	Giáo dục thể chất	Viên chức	
1027	Lê Thị Thanh Hải		04/03/1991		Chuyên viên	ĐH	Việt Nam học	Viên chức	
1028	Thái Thị Hương		20/12/1965		Chuyên viên	ĐH	Giáo dục chính trị	Viên chức	
1029	Trần Hữu Nghinh	17/12/1962			Nhân viên bảo vệ			Viên chức	
1030	Biện Thị Quỳnh Nga		12/08/1984	Trưởng bộ môn	Giảng viên (hạng III)	TS	Văn học Việt Nam	Viên chức	
1031	Bùi Thị Lý		16/09/1985		Giáo viên THCS (hạng III)	ThS	Hệ thống thông tin	Viên chức	
1032	Hoàng Hữu Cường	10/06/1992			Kỹ thuật viên	TCCN		HĐLĐ có đóng BHXH	02/03/2020-HĐ dài hạn
1033	Hoàng Thị Thìn		10/01/1997		Giáo viên mầm non (hạng III)	ĐH	Giáo dục mầm non	HĐLĐ có đóng BHXH	01/09/2019-HĐ dài hạn

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1034	Lê Thị Hà (BH)		09/09/1976		Kỹ thuật viên	SCCN		HĐLĐ có đóng BHXH	02/03/2020-HĐ dài hạn
1035	Lê Thị Thu (BH)		09/05/1977		Kỹ thuật viên	SCCN		HĐLĐ có đóng BHXH	02/03/2020-HĐ dài hạn
1036	Nguyễn Đức Nghĩa	27/02/1997			Giáo viên THCS (hạng II)	ĐH	SP Toán học	Viên chức	
1037	Nguyễn Thị Châu (B)		01/07/1994		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
1038	Nguyễn Thị Dung		13/12/1997		Giáo viên mầm non (hạng III)	ĐH	Giáo dục mầm non	HĐLĐ có đóng BHXH	01/09/2019-HĐ dài hạn
1039	Nguyễn Thị Hiền		20/05/1990		Kỹ thuật viên	TCCN		HĐLĐ có đóng BHXH	02/03/2020-HĐ dài hạn
1040	Nguyễn Thị Hoa (BH)		10/10/1972		Kỹ thuật viên	TCCN		HĐLĐ có đóng BHXH	02/03/2020-HĐ dài hạn
1041	Nguyễn Thị Hồng		17/02/1996		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
1042	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		14/09/1995		Giáo viên mầm non (hạng III)	ĐH	Giáo dục mầm non	HĐLĐ có đóng BHXH	01/02/2020-HĐ dài hạn
1043	Nguyễn Thị Huyền (B)		06/02/1997		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
1044	Nguyễn Thị Oánh		09/07/1987		Giáo viên tiểu học (hạng IV)	ThS	Tiếng Anh	Viên chức	
1045	Nguyễn Thị Uyên (B)		20/06/1996		Giáo viên mầm non (hạng IV)	ĐH	Giáo dục mầm non	Viên chức	
1046	Phạm Kim Liên		06/07/1986		Kỹ thuật viên	TCCN		HĐLĐ có đóng BHXH	02/03/2020-HĐ dài hạn
1047	Phạm Thị Thu Thủy		11/06/1997		Giáo viên tiểu học (hạng IV)	ĐH	Giáo dục tiểu học	Viên chức	

Số TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh/ Các nhiệm vụ/ vị trí việc làm đang đảm nhận	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ		<u>Phân loại lao động (công chức/viên chức/HĐLĐ có đóng BHXH/HĐ ngắn hạn)[1]</u>	Ghi chú
		Nam	Nữ			Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1048	Trần Thị Minh (BH)		12/10/1981		Kỹ thuật viên	CĐ		HĐLĐ có đóng BHXH	02/03/2020-HĐ dài hạn
1049	Trương Công Trường	02/09/1995			Chuyên viên	TCCN		HĐLĐ có đóng BHXH	02/03/2020-HĐ dài hạn

Tổng cộng: 1.049 người, trong đó:

- Số lượng công chức, viên chức: 978 người
- Số lượng hợp đồng lao động có đóng BHXH: 1.049 người
- Số lượng hợp đồng ngắn hạn (không đóng BHXH): 0 người
- Số lượng Hợp đồng theo ND 68: 24 người



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

BIỂU MẪU SỐ 2

KÊ HOẠCH TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ ĐẾN NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ

(Kèm theo Đề án số 6714 ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT		Tên cơ quan		Tổng		Viên chức		HDLĐ theo ND 68		Số lượng biên chế được giao năm 2020															Tổng số tình giản biên chế giai đoạn 2021-2025															Dự kiến tỷ lệ % tình giản biên chế từ năm 2021-2025										Ghi chú
										Năm 2020 (đang thực hiện)					Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		2021		2022-2023		2024-2025																					
										Viên chức	HDLĐ theo ND 68	Viên chức	HDLĐ theo ND 68	Viên chức	HDLĐ theo ND 68	Viên chức	HDLĐ theo ND 68	Viên chức	HDLĐ theo ND 68	Viên chức	HDLĐ theo ND 68	Viên chức	HDLĐ theo ND 68	Viên chức	HDLĐ theo ND 68	Viên chức	HDLĐ theo ND 68	Viên chức	HDLĐ theo ND 68																					
1	Trường Đại học Vinh	1.121	1.097	24	0	0	1	2	1	5	2	7	3	7	3	8	0,1	8,33	0,10	20,83	0,31	29,17																												
2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24																											

